

Luật số: 36/2005/QH11

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Khoa XI, kỳ họp thứ 7
(Từ ngày 05 tháng 5 đến ngày 14 tháng 6 năm 2005)

LUẬT
THƯƠNG MẠI

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10;

Luật này quy định về hoạt động thương mại.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1

PHẠM VI, ÚU CHỈNH VÀ TỐI THƯỢNG ĐI

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Hoạt động thương mại thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Hoạt động thương mại thực hiện ngoài lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp các bên thỏa thuận chọn áp dụng Luật này hoặc luật nước ngoài, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng Luật này.

3. Hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi của một bên trong giao dịch với thương nhân thực hiện trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong trường hợp bên thực hiện hoạt động không nhằm mục đích sinh lợi đó chọn áp dụng Luật này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thương nhân hoạt động thương mại theo quy định tại Điều 1 của Luật này.

2. Tổ chức, cá nhân khác hoạt động có liên quan đến thương mại.

3. Căn cứ vào những nguyên tắc của Luật này, Chính phủ quy định cụ thể việc áp dụng Luật này đối với cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thương xuyên không phải đăng ký kinh doanh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động thương mại* là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác.

2. *Hàng hóa bao gồm:*

- a) Tất cả các loại động sản, kể cả động sản hình thành trong tương lai;
- b) Những vật gắn liền với đất đai.

3. *Thói quen trong hoạt động thương mại* là quy tắc xử sự có nội dung rõ ràng được hình thành và lặp lại nhiều lần trong một thời gian dài giữa các bên, được các bên mặc nhiên thừa nhận để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng thương mại.

4. *Tập quán thương mại* là thói quen được thừa nhận rộng rãi trong hoạt động thương mại trên một vùng, miền hoặc một lĩnh vực thương mại, có nội dung rõ ràng được các bên thừa nhận để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động thương mại.

5. *Thông điệp dữ liệu* là thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận và lưu giữ bằng phương tiện điện tử.

6. *Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam* là đơn vị phụ thuộc của thương nhân nước ngoài, được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam để tìm hiểu thị trường và thực hiện một số hoạt động xúc tiến thương mại mà pháp luật Việt Nam cho phép.

7. *Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam* là đơn vị phụ thuộc của thương nhân nước ngoài, được thành lập và hoạt động thương mại tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

8. *Mua bán hàng hoá* là hoạt động thương mại, theo đó bên bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hoá cho bên mua và nhận thanh toán; bên mua có nghĩa vụ thanh toán cho bên bán, nhận hàng và quyền sở hữu hàng hoá theo thỏa thuận.

9. *Cung ứng dịch vụ* là hoạt động thương mại, theo đó một bên (sau đây gọi là bên cung ứng dịch vụ) có nghĩa vụ thực hiện dịch vụ cho một bên khác và nhận thanh toán; bên sử dụng dịch vụ (sau đây gọi là khách hàng) có nghĩa vụ thanh toán cho bên cung ứng dịch vụ và sử dụng dịch vụ theo thỏa thuận.

10. *Xúc tiến thương mại* là hoạt động thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội mua bán hàng hoá và cung ứng dịch vụ, bao gồm hoạt động khuyến mại, quảng cáo thương mại, trưng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ và hội chợ, triển lãm thương mại.

11. *Các hoạt động trung gian thương mại* là hoạt động của thương nhân để thực hiện các giao dịch thương mại cho một hoặc một số thương nhân được xác định, bao gồm hoạt động đại diện cho thương nhân, môi giới thương mại, uỷ thác mua bán hàng hoá và đại lý thương mại.

12. *Vi phạm hợp đồng* là việc một bên không thực hiện, thực hiện không đầy đủ hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ theo thoả thuận giữa các bên hoặc theo quy định của Luật này.

13. *Vi phạm cơ bản* là sự vi phạm hợp đồng của một bên gây thiệt hại cho bên kia đến mức làm cho bên kia không đạt được mục đích của việc giao kết hợp đồng.

14. *Xuất xứ hàng hoá* là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hoá hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hoá trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất hàng hoá đó.

15. *Các hình thức có giá trị tương đương văn bản* bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Áp dụng Luật thương mại và pháp luật có liên quan

1. Hoạt động thương mại phải tuân theo Luật thương mại và pháp luật có liên quan.

2. Hoạt động thương mại đặc thù được quy định trong luật khác thì áp dụng quy định của luật đó.

3. Hoạt động thương mại không được quy định trong Luật thương mại và trong các luật khác thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự.

Điều 5. Áp dụng điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán thương mại quốc tế

1. Trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế hoặc có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Các bên trong giao dịch thương mại có yếu tố nước ngoài được thoả thuận áp dụng pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế nếu pháp luật nước ngoài, tập quán thương mại quốc tế đó không trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.

Điều 6. Thương nhân

1. Thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, tự nguyện và có đăng ký kinh doanh.

2. Thương nhân có quyền hoạt động thương mại trong các ngành nghề, tại các địa bàn, dưới các hình thức và theo các phương thức mà pháp luật không cấm.

3. Quyền hoạt động thương mại hợp pháp của thương nhân được Nhà nước bảo hộ.

4. Nhà n-ớc thực hiện độc quyền Nhà n-ớc có thời hạn về hoạt động th-ong mại đối với một số hàng hóa, dịch vụ hoặc tại một số địa bàn để bảo đảm lợi ích quốc gia. Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hóa, dịch vụ, địa bàn độc quyền Nhà n-ớc.

Điều 7. Nghĩa vụ đăng ký kinh doanh của th-ong nhân

Th-ong nhân có nghĩa vụ đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Tr-ong hợp ch- a đăng ký kinh doanh, th-ong nhân vẫn phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của mình theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật.

Điều 8. Cơ quan quản lý nhà n-ớc về hoạt động th-ong mại

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà n-ớc về hoạt động th-ong mại.
2. Bộ Th-ong mại chịu trách nhiệm tr-ớc Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà n-ớc về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động th-ong mại cụ thể đ-ợc quy định tại Luật này.
3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện việc quản lý nhà n-ớc về các hoạt động th-ong mại trong lĩnh vực đ-ợc phân công.
4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà n-ớc về các hoạt động th-ong mại tại địa ph-ong theo sự phân cấp của Chính phủ.

Điều 9. Hiệp hội th-ong mại

1. Hiệp hội th-ong mại đ-ợc thành lập để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của th-ong nhân, động viên th-ong nhân tham gia phát triển th-ong mại, tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về th-ong mại.
2. Hiệp hội th-ong mại đ-ợc tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật về hội.

M- c 2

NGHỆNG NGUY- N T- C C- B- N TRONG HO- T - -NG TH- -NG M-

Điều 10. Nguyên tắc bình đẳng tr-ớc pháp luật của th-ong nhân trong hoạt động th-ong mại

Th-ong nhân thuộc mọi thành phần kinh tế bình đẳng tr-ớc pháp luật trong hoạt động th-ong mại.

Điều 11. Nguyên tắc tự do, tự nguyện thoả thuận trong hoạt động th-ong mại

1. Các bên có quyền tự do thoả thuận không trái với các quy định của pháp luật, thuận phong mỹ tục và đạo đức xã hội để xác lập các quyền và nghĩa vụ của các bên trong hoạt động th-ong mại. Nhà n-ớc tôn trọng và bảo hộ các quyền đó.

2. Trong hoạt động thương mại, các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào được thực hiện hành vi áp đặt, cưỡng ép, đe dọa, ngăn cản bên nào.

Điều 12. Nguyên tắc áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại được thiết lập giữa các bên

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, các bên được coi là mặc nhiên áp dụng thói quen trong hoạt động thương mại đã được thiết lập giữa các bên đó mà các bên đã biết hoặc phải biết nếu không được trái với quy định của pháp luật.

Điều 13. Nguyên tắc áp dụng tập quán trong hoạt động thương mại

Trường hợp pháp luật không có quy định, các bên không có thoả thuận và không có thói quen đã được thiết lập giữa các bên thì áp dụng tập quán thương mại nếu không được trái với những nguyên tắc quy định trong Luật này và trong Bộ luật dân sự.

Điều 14. Nguyên tắc bảo vệ lợi ích chính đáng của người tiêu dùng

1. Thương nhân thực hiện hoạt động thương mại có nghĩa vụ thông tin đầy đủ, trung thực cho người tiêu dùng về hàng hoá và dịch vụ mà mình kinh doanh và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin đó.

2. Thương nhân thực hiện hoạt động thương mại phải chịu trách nhiệm về chất lượng, tính hợp pháp của hàng hoá, dịch vụ mà mình kinh doanh.

Điều 15. Nguyên tắc thừa nhận giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu trong hoạt động thương mại

Trong hoạt động thương mại, các thông điệp dữ liệu đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật thì được thừa nhận có giá trị pháp lý tương đương văn bản.

Mục 3

THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

Điều 16. Thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam

1. Thương nhân nước ngoài là thương nhân được thành lập, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nước ngoài hoặc được pháp luật nước ngoài công nhận.

2. Thương nhân nước ngoài được đặt Văn phòng đại diện, Chi nhánh tại Việt Nam; thành lập tại Việt Nam doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo các hình thức do pháp luật Việt Nam quy định.

3. Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Việt Nam. Thương nhân nước ngoài phải chịu trách nhiệm theo pháp luật Việt Nam về toàn bộ hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh của mình tại Việt Nam.

4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được thương nhân nước ngoài

thành lập tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều - ớc quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên thì đ- ợc coi là th- ơng nhân Việt Nam.

Điều 17. Quyền của Văn phòng đại diện

1. Hoạt động đúng mục đích, phạm vi và thời hạn đ- ợc quy định trong giấy phép thành lập Văn phòng đại diện.
2. Thuê trụ sở, thuê, mua các ph- ơng tiện, vật dụng cần thiết cho hoạt động của Văn phòng đại diện.
3. Tuyển dụng lao động là ng- ời Việt Nam, ng- ời n- ớc ngoài để làm việc tại Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam.
4. Mở tài khoản bằng ngoại tệ, bằng đồng Việt Nam có gốc ngoại tệ tại ngân hàng đ- ợc phép hoạt động tại Việt Nam và chỉ đ- ợc sử dụng tài khoản này vào hoạt động của Văn phòng đại diện.
5. Có con dấu mang tên Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam.
6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Nghĩa vụ của Văn phòng đại diện

1. Không đ- ợc thực hiện hoạt động sinh lợi trực tiếp tại Việt Nam.
2. Chỉ đ- ợc thực hiện các hoạt động xúc tiến th- ơng mại trong phạm vi mà Luật này cho phép.
3. Không đ- ợc giao kết hợp đồng, sửa đổi, bổ sung hợp đồng đã giao kết của th- ơng nhân n- ớc ngoài, trừ tr- ờng hợp Tr- ởng Văn phòng đại diện có giấy uỷ quyền hợp pháp của th- ơng nhân n- ớc ngoài hoặc các tr- ờng hợp quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 17 của Luật này.
4. Nộp thuế, phí, lệ phí và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.
5. Báo cáo hoạt động của Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam.
6. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Quyền của Chi nhánh

1. Thuê trụ sở, thuê, mua các ph- ơng tiện, vật dụng cần thiết cho hoạt động của Chi nhánh.
2. Tuyển dụng lao động là ng- ời Việt Nam, ng- ời n- ớc ngoài để làm việc tại Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam.
3. Giao kết hợp đồng tại Việt Nam phù hợp với nội dung hoạt động đ- ợc quy định trong giấy phép thành lập Chi nhánh và theo quy định của Luật này.
4. Mở tài khoản bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại ngân hàng đ- ợc phép hoạt động tại Việt Nam.

5. Chuyển lợi nhuận ra nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam.
6. Có con dấu mang tên Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam.
7. Thực hiện các hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động thương mại khác phù hợp với giấy phép thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều kiện quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
8. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Nghĩa vụ của Chi nhánh

1. Thực hiện chế độ kế toán theo quy định của pháp luật Việt Nam; trường hợp cần áp dụng chế độ kế toán thông dụng khác thì phải được Bộ Tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chấp thuận.
2. Báo cáo hoạt động của Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam.
3. Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được xác định theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều kiện quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 22. Thẩm quyền cho phép thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam

1. Chính phủ thống nhất quản lý việc cho phép thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý việc cấp giấy phép cho thương nhân nước ngoài đầu tư vào Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.
3. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý việc cấp giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam; thành lập Chi nhánh, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp thương nhân đó chuyên thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa theo pháp luật Việt Nam và phù hợp với điều kiện quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.
4. Trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định cụ thể về thẩm quyền của bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý việc cấp giấy phép cho thương nhân nước ngoài hoạt động thương mại tại Việt Nam thì thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành đó.

Điều 23. Chấm dứt hoạt động tại Việt Nam của thương nhân nước ngoài

1. Thương nhân nước ngoài chấm dứt hoạt động tại Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

- a) Hết thời hạn hoạt động ghi trong giấy phép;
- b) Theo đề nghị của th-ơng nhân và đ-ợc cơ quan quản lý nhà n-ớc có thẩm quyền chấp nhận;
- c) Theo quyết định của cơ quan quản lý nhà n-ớc có thẩm quyền do vi phạm pháp luật và quy định của giấy phép;
- d) Do th-ơng nhân bị tuyên bố phá sản;
- đ) Khi th-ơng nhân n-ớc ngoài chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật n-ớc ngoài đối với hình thức Văn phòng đại diện, Chi nhánh và tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh với bên Việt Nam;
- e) Các tr-ờng hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Tr-ớc khi chấm dứt hoạt động tại Việt Nam, th-ơng nhân n-ớc ngoài có nghĩa vụ thanh toán các khoản nợ và các nghĩa vụ khác với Nhà n-ớc, tổ chức, cá nhân có liên quan tại Việt Nam.

Ch□ơng II

MUA BÁN HÀNG HÓA

M□c 1

C□C QUY □□NH CHUNG □□I V□I HO□T □□NG MUA B□N HÀNG H□A

Điều 24. Hình thức hợp đồng mua bán hàng hoá

1. Hợp đồng mua bán hàng hoá đ-ợc thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc đ-ợc xác lập bằng hành vi cụ thể.
2. Đối với các loại hợp đồng mua bán hàng hoá mà pháp luật quy định phải đ-ợc lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó.

Điều 25. Hàng hoá cấm kinh doanh, hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hóa kinh doanh có điều kiện

1. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ và điều - ớc quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hoá cấm kinh doanh, hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hoá kinh doanh có điều kiện và điều kiện để đ-ợc kinh doanh hàng hóa đó.
2. Đối với hàng hoá hạn chế kinh doanh, hàng hoá kinh doanh có điều kiện, việc mua bán chỉ đ-ợc thực hiện khi hàng hoá và các bên mua bán hàng hóa đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng hóa l□u thông trong n□ớc

1. Hàng hóa đang đ-ợc l- u thông hợp pháp trong n- ớc bị áp dụng một hoặc các biện pháp buộc phải thu hồi, cấm l- u thông, tạm ngừng l- u thông, l- u thông có điều kiện hoặc phải có giấy phép đối với một trong các tr- ờng hợp sau đây:
 - a) Hàng hóa đó là nguồn gốc hoặc ph- ơng tiện lây truyền các loại dịch bệnh;

b) Khi xảy ra tình trạng khẩn cấp.

2. Các điều kiện cụ thể, trình tự, thủ tục và thẩm quyền công bố việc áp dụng biện pháp khẩn cấp đối với hàng hóa l-u thông trong n-ớc đ-ợc thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Mua bán hàng hoá quốc tế

1. Mua bán hàng hoá quốc tế đ-ợc thực hiện d-ới các hình thức xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập và chuyển khẩu.

2. Mua bán hàng hoá quốc tế phải đ-ợc thực hiện trên cơ sở hợp đồng bằng văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý t-ơng đ-ơng.

Điều 28. Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá

1. Xuất khẩu hàng hóa là việc hàng hoá đ-ợc đ-a ra khỏi lãnh thổ Việt Nam hoặc đ-a vào khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam đ-ợc coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật.

2. Nhập khẩu hàng hóa là việc hàng hoá đ-ợc đ-a vào lãnh thổ Việt Nam từ n-ớc ngoài hoặc từ khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam đ-ợc coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật.

3. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ và điều - ớc quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ quy định cụ thể danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của cơ quan nhà n-ớc có thẩm quyền và thủ tục cấp giấy phép.

Điều 29. Tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập hàng hoá

1. Tạm nhập, tái xuất hàng hóa là việc hàng hoá đ-ợc đ-a từ n-ớc ngoài hoặc từ các khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam đ-ợc coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật vào Việt Nam, có làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và làm thủ tục xuất khẩu chính hàng hoá đó ra khỏi Việt Nam.

2. Tạm xuất, tái nhập hàng hóa là việc hàng hoá đ-ợc đ-a ra n-ớc ngoài hoặc đ-a vào các khu vực đặc biệt nằm trên lãnh thổ Việt Nam đ-ợc coi là khu vực hải quan riêng theo quy định của pháp luật, có làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam và làm thủ tục nhập khẩu lại chính hàng hoá đó vào Việt Nam.

3. Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập hàng hóa.

Điều 30. Chuyển khẩu hàng hoá

1. Chuyển khẩu hàng hóa là việc mua hàng từ một n-ớc, vùng lãnh thổ để bán sang một n-ớc, vùng lãnh thổ ngoài lãnh thổ Việt Nam mà không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

2. Chuyển khẩu hàng hóa đ-ợc thực hiện theo các hình thức sau đây:

a) Hàng hóa đ-ợc vận chuyển thẳng từ n-ớc xuất khẩu đến n-ớc nhập khẩu

không qua cửa khẩu Việt Nam;

b) Hàng hóa đ-ợc vận chuyển từ n-ớc xuất khẩu đến n-ớc nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam nh-ng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam;

c) Hàng hóa đ-ợc vận chuyển từ n-ớc xuất khẩu đến n-ớc nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam và đ- a vào kho ngoại quan, khu vực trung chuyển hàng hoá tại các cảng Việt Nam, không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

3. Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động chuyển khẩu hàng hóa.

Điều 31. Áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế

Trong tr-ờng hợp cần thiết, để bảo vệ an ninh quốc gia và các lợi ích quốc gia khác phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều - ớc quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Thủ t-ớng Chính phủ quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế.

Điều 32. Nhãn hàng hóa lưu thông trong n-ớc và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Nhãn hàng hoá là bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình vẽ, hình ảnh đ-ợc dán, in, đính, đúc, chạm, khắc trực tiếp trên hàng hoá, bao bì th-ơng phẩm của hàng hoá hoặc trên các chất liệu khác đ-ợc gắn lên hàng hoá, bao bì th-ơng phẩm của hàng hoá.

2. Hàng hóa l- u thông trong n-ớc, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải có nhãn hàng hóa, trừ một số tr-ờng hợp theo quy định của pháp luật.

3. Các nội dung cần ghi trên nhãn hàng hóa và việc ghi nhãn hàng hóa đ-ợc thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Điều 33. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá và quy tắc xuất xứ hàng hoá

1. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu phải có giấy chứng nhận xuất xứ trong các tr-ờng hợp sau đây:

a) Hàng hóa đ-ợc h- ởng - u đãi về thuế hoặc - u đãi khác;

b) Theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc điều - ớc quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Chính phủ quy định chi tiết về quy tắc xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

M 2

**QUY ẢN VÀ NGHĨA V C A C B N TRONG
H P NG MUA B N HÀNG H A**

Điều 34. Giao hàng và chứng từ liên quan đến hàng hóa

1. Bên bán phải giao hàng, chứng từ theo thỏa thuận trong hợp đồng về số

l- ợng, chất l- ợng, cách thức đóng gói, bảo quản và các quy định khác trong hợp đồng.

2. Tr- ờng hợp không có thỏa thuận cụ thể, bên bán có nghĩa vụ giao hàng và chứng từ liên quan theo quy định của Luật này.

Điều 35. Địa điểm giao hàng

1. Bên bán có nghĩa vụ giao hàng đúng địa điểm đã thỏa thuận.

2. Tr- ờng hợp không có thỏa thuận về địa điểm giao hàng thì địa điểm giao hàng đ- ợc xác định nh- sau:

a) Tr- ờng hợp hàng hoá là vật gắn liền với đất đai thì bên bán phải giao hàng tại nơi có hàng hoá đó;

b) Tr- ờng hợp trong hợp đồng có quy định về vận chuyển hàng hoá thì bên bán có nghĩa vụ giao hàng cho ng- ời vận chuyển đầu tiên;

c) Tr- ờng hợp trong hợp đồng không có quy định về vận chuyển hàng hoá, nếu vào thời điểm giao kết hợp đồng, các bên biết đ- ợc địa điểm kho chứa hàng, địa điểm xếp hàng hoặc nơi sản xuất, chế tạo hàng hoá thì bên bán phải giao hàng tại địa điểm đó;

d) Trong các tr- ờng hợp khác, bên bán phải giao hàng tại địa điểm kinh doanh của bên bán, nếu không có địa điểm kinh doanh thì phải giao hàng tại nơi c- trú của bên bán đ- ợc xác định tại thời điểm giao kết hợp đồng mua bán.

Điều 36. Trách nhiệm khi giao hàng có liên quan đến ng- ời vận chuyển

1. Tr- ờng hợp hàng hóa đ- ợc giao cho ng- ời vận chuyển nh- ng không đ- ợc xác định rõ bằng ký mã hiệu trên hàng hóa, chứng từ vận chuyển hoặc cách thức khác thì bên bán phải thông báo cho bên mua về việc đã giao hàng cho ng- ời vận chuyển và phải xác định rõ tên và cách thức nhận biết hàng hoá đ- ợc vận chuyển.

2. Tr- ờng hợp bên bán có nghĩa vụ thuê chuyên chở hàng hoá thì bên bán phải ký kết các hợp đồng cần thiết để việc chuyên chở đ- ợc thực hiện tới đích bằng các ph- ơng tiện chuyên chở thích hợp với hoàn cảnh cụ thể và theo các điều kiện thông th- ờng đối với ph- ơng thức chuyên chở đó.

3. Tr- ờng hợp bên bán không có nghĩa vụ mua bảo hiểm cho hàng hoá trong quá trình vận chuyển, nếu bên mua có yêu cầu thì bên bán phải cung cấp cho bên mua những thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá và việc vận chuyển hàng hoá để tạo điều kiện cho bên mua mua bảo hiểm cho hàng hoá đó.

Điều 37. Thời hạn giao hàng

1. Bên bán phải giao hàng vào đúng thời điểm giao hàng đã thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Tr- ờng hợp chỉ có thỏa thuận về thời hạn giao hàng mà không xác định thời điểm giao hàng cụ thể thì bên bán có quyền giao hàng vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn đó và phải thông báo tr- ớc cho bên mua.

3. Tr- ờng hợp không có thỏa thuận về thời hạn giao hàng thì bên bán phải giao hàng trong một thời hạn hợp lý sau khi giao kết hợp đồng.

Điều 38. Giao hàng tr- ớc thời hạn đã thỏa thuận

Tr- ờng hợp bên bán giao hàng tr- ớc thời hạn đã thỏa thuận thì bên mua có quyền nhận hoặc không nhận hàng nếu các bên không có thỏa thuận khác.

Điều 39. Hàng hoá không phù hợp với hợp đồng

1. Tr- ờng hợp hợp đồng không có quy định cụ thể thì hàng hoá đ- ợc coi là không phù hợp với hợp đồng khi hàng hoá đó thuộc một trong các tr- ờng hợp sau đây:

a) Không phù hợp với mục đích sử dụng thông th- ờng của các hàng hoá cùng chủng loại;

b) Không phù hợp với bất kỳ mục đích cụ thể nào mà bên mua đã cho bên bán biết hoặc bên bán phải biết vào thời điểm giao kết hợp đồng;

c) Không bảo đảm chất l- ợng nh- chất l- ợng của mẫu hàng hoá mà bên bán đã giao cho bên mua;

d) Không đ- ợc bảo quản, đóng gói theo cách thức thông th- ờng đối với loại hàng hoá đó hoặc không theo cách thức thích hợp để bảo quản hàng hoá trong tr- ờng hợp không có cách thức bảo quản thông th- ờng.

2. Bên mua có quyền từ chối nhận hàng nếu hàng hoá không phù hợp với hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 40. Trách nhiệm đối với hàng hoá không phù hợp với hợp đồng

Trừ tr- ờng hợp các bên có thỏa thuận khác, trách nhiệm đối với hàng hóa không phù hợp với hợp đồng đ- ợc quy định nh- sau:

1. Bên bán không chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá nếu vào thời điểm giao kết hợp đồng bên mua đã biết hoặc phải biết về những khiếm khuyết đó;

2. Trừ tr- ờng hợp quy định tại khoản 1 Điều này, trong thời hạn khiếu nại theo quy định của Luật này, bên bán phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá đã có tr- ớc thời điểm chuyển rủi ro cho bên mua, kể cả tr- ờng hợp khiếm khuyết đó đ- ợc phát hiện sau thời điểm chuyển rủi ro;

3. Bên bán phải chịu trách nhiệm về khiếm khuyết của hàng hóa phát sinh sau thời điểm chuyển rủi ro nếu khiếm khuyết đó do bên bán vi phạm hợp đồng.

Điều 41. Khắc phục trong tr- ờng hợp giao thiếu hàng, giao hàng không phù hợp với hợp đồng

1. Trừ tr- ờng hợp có thỏa thuận khác, nếu hợp đồng chỉ quy định thời hạn giao hàng và không xác định thời điểm giao hàng cụ thể mà bên bán giao hàng tr- ớc khi hết thời hạn giao hàng và giao thiếu hàng hoặc giao hàng không phù hợp với hợp đồng thì bên bán vẫn có thể giao phần hàng còn thiếu hoặc thay thế hàng hoá cho phù hợp với hợp đồng hoặc khắc phục sự không phù hợp của hàng hoá trong thời hạn còn lại.

2. Khi bên bán thực hiện việc khắc phục quy định tại khoản 1 Điều này mà gây bất lợi hoặc làm phát sinh chi phí bất hợp lý cho bên mua thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán khắc phục bất lợi hoặc chịu chi phí đó.

Điều 42. Giao chứng từ liên quan đến hàng hoá

1. Tr-ờng hợp có thỏa thuận về việc giao chứng từ thì bên bán có nghĩa vụ giao chứng từ liên quan đến hàng hoá cho bên mua trong thời hạn, tại địa điểm và bằng ph-ong thức đã thỏa thuận.

2. Tr-ờng hợp không có thỏa thuận về thời hạn, địa điểm giao chứng từ liên quan đến hàng hoá cho bên mua thì bên bán phải giao chứng từ liên quan đến hàng hoá cho bên mua trong thời hạn và tại địa điểm hợp lý để bên mua có thể nhận hàng.

3. Tr-ờng hợp bên bán đã giao chứng từ liên quan đến hàng hoá tr-ớc thời hạn thỏa thuận thì bên bán vẫn có thể khắc phục những thiếu sót của các chứng từ này trong thời hạn còn lại.

4. Khi bên bán thực hiện việc khắc phục những thiếu sót quy định tại khoản 3 Điều này mà gây bất lợi hoặc làm phát sinh chi phí bất hợp lý cho bên mua thì bên mua có quyền yêu cầu bên bán khắc phục bất lợi hoặc chịu chi phí đó.

Điều 43. Giao thừa hàng

1. Tr-ờng hợp bên bán giao thừa hàng thì bên mua có quyền từ chối hoặc chấp nhận số hàng thừa đó.

2. Tr-ờng hợp bên mua chấp nhận số hàng thừa thì phải thanh toán theo giá thoả thuận trong hợp đồng nếu các bên không có thoả thuận khác.

Điều 44. Kiểm tra hàng hoá tr-ớc khi giao hàng

1. Tr-ờng hợp các bên có thoả thuận để bên mua hoặc đại diện của bên mua tiến hành kiểm tra hàng hoá tr-ớc khi giao hàng thì bên bán phải bảo đảm cho bên mua hoặc đại diện của bên mua có điều kiện tiến hành việc kiểm tra.

2. Trừ tr-ờng hợp có thỏa thuận khác, bên mua hoặc đại diện của bên mua trong tr-ờng hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải kiểm tra hàng hóa trong một thời gian ngắn nhất mà hoàn cảnh thực tế cho phép; tr-ờng hợp hợp đồng có quy định về việc vận chuyển hàng hóa thì việc kiểm tra hàng hoá có thể đ-ợc hoãn lại cho tới khi hàng hoá đ-ợc chuyển tới địa điểm đến.

3. Tr-ờng hợp bên mua hoặc đại diện của bên mua không thực hiện việc kiểm tra hàng hóa tr-ớc khi giao hàng theo thỏa thuận thì bên bán có quyền giao hàng theo hợp đồng.

4. Bên bán không phải chịu trách nhiệm về những khiếm khuyết của hàng hoá mà bên mua hoặc đại diện của bên mua đã biết hoặc phải biết nh-ng không thông báo cho bên bán trong thời hạn hợp lý sau khi kiểm tra hàng hoá.

5. Bên bán phải chịu trách nhiệm về những khiếm khuyết của hàng hoá mà bên mua hoặc đại diện của bên mua đã kiểm tra nếu các khiếm khuyết của hàng hoá không thể phát hiện đ-ợc trong quá trình kiểm tra bằng biện pháp thông th-ờng và bên bán đã biết hoặc phải biết về các khiếm khuyết đó nh-ng không thông báo cho bên mua.

Điều 45. Nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu đối với hàng hoá

Bên bán phải bảo đảm:

1. Quyền sở hữu của bên mua đối với hàng hóa đã bán không bị tranh chấp bởi bên thứ ba;
2. Hàng hóa đó phải hợp pháp;
3. Việc chuyển giao hàng hoá là hợp pháp.

Điều 46. Nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hoá

1. Bên bán không đ-ợc bán hàng hóa vi phạm quyền sở hữu trí tuệ. Bên bán phải chịu trách nhiệm trong tr-ờng hợp có tranh chấp liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa đã bán.

2. Tr-ờng hợp bên mua yêu cầu bên bán phải tuân theo bản vẽ kỹ thuật, thiết kế, công thức hoặc những số liệu chi tiết do bên mua cung cấp thì bên mua phải chịu trách nhiệm về các khiếu nại liên quan đến những vi phạm quyền sở hữu trí tuệ phát sinh từ việc bên bán đã tuân thủ những yêu cầu của bên mua.

Điều 47. Yêu cầu thông báo

1. Bên bán mất quyền viện dẫn quy định tại khoản 2 Điều 46 của Luật này nếu bên bán không thông báo ngay cho bên mua về khiếu nại của bên thứ ba đối với hàng hoá đ-ợc giao sau khi bên bán đã biết hoặc phải biết về khiếu nại đó, trừ tr-ờng hợp bên mua đã biết hoặc phải biết về khiếu nại của bên thứ ba.

2. Bên mua mất quyền viện dẫn quy định tại Điều 45 và khoản 1 Điều 46 của Luật này nếu bên mua không thông báo ngay cho bên bán về khiếu nại của bên thứ ba đối với hàng hoá đ-ợc giao sau khi bên mua đã biết hoặc phải biết về khiếu nại đó, trừ tr-ờng hợp bên bán biết hoặc phải biết về khiếu nại của bên thứ ba.

Điều 48. Nghĩa vụ của bên bán trong tr-ờng hợp hàng hóa là đối t-ợng của biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự

Tr-ờng hợp hàng hoá đ-ợc bán là đối t-ợng của biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự thì bên bán phải thông báo cho bên mua về biện pháp bảo đảm và phải đ-ợc sự đồng ý của bên nhận bảo đảm về việc bán hàng hóa đó.

Điều 49. Nghĩa vụ bảo hành hàng hoá

1. Tr-ờng hợp hàng hoá mua bán có bảo hành thì bên bán phải chịu trách nhiệm bảo hành hàng hoá đó theo nội dung và thời hạn đã thỏa thuận.

2. Bên bán phải thực hiện nghĩa vụ bảo hành trong thời gian ngắn nhất mà hoàn cảnh thực tế cho phép.

3. Bên bán phải chịu các chi phí về việc bảo hành, trừ tr-ờng hợp có thoả thuận khác.

Điều 50. Thanh toán

1. Bên mua có nghĩa vụ thanh toán tiền mua hàng và nhận hàng theo thoả thuận.

2. Bên mua phải tuân thủ các ph-ong thức thanh toán, thực hiện việc thanh toán theo trình tự, thủ tục đã thỏa thuận và theo quy định của pháp luật.

3. Bên mua vẫn phải thanh toán tiền mua hàng trong tr-ờng hợp hàng hoá mất mát, h- hỏng sau thời điểm rủi ro đ-ợc chuyển từ bên bán sang bên mua, trừ tr-ờng hợp mất mát, h- hỏng do lỗi của bên bán gây ra.

Điều 51. Việc ngừng thanh toán tiền mua hàng

Trừ tr-ờng hợp có thoả thuận khác, việc ngừng thanh toán tiền mua hàng đ-ợc quy định nh- sau:

1. Bên mua có bằng chứng về việc bên bán lừa dối thì có quyền tạm ngừng việc thanh toán;

2. Bên mua có bằng chứng về việc hàng hóa đang là đối t-ợng bị tranh chấp thì có quyền tạm ngừng thanh toán cho đến khi việc tranh chấp đã đ-ợc giải quyết;

3. Bên mua có bằng chứng về việc bên bán đã giao hàng không phù hợp với hợp đồng thì có quyền tạm ngừng thanh toán cho đến khi bên bán đã khắc phục sự không phù hợp đó;

4. Tr-ờng hợp tạm ngừng thanh toán theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này mà bằng chứng do bên mua đ- ra không xác thực, gây thiệt hại cho bên bán thì bên mua phải bồi th-ờng thiệt hại đó và chịu các chế tài khác theo quy định của Luật này.

Điều 52. Xác định giá

Tr-ờng hợp không có thoả thuận về giá hàng hoá, không có thoả thuận về ph-ong pháp xác định giá và cũng không có bất kỳ chỉ dẫn nào khác về giá thì giá của hàng hoá đ-ợc xác định theo giá của loại hàng hoá đó trong các điều kiện t-ong tự về ph-ong thức giao hàng, thời điểm mua bán hàng hoá, thị tr-ờng địa lý, ph-ong thức thanh toán và các điều kiện khác có ảnh h-ởng đến giá.

Điều 53. Xác định giá theo trọng l-ợng

Trừ tr-ờng hợp có thoả thuận khác, nếu giá đ-ợc xác định theo trọng l-ợng của hàng hoá thì trọng l-ợng đó là trọng l-ợng tịnh.

Điều 54. Địa điểm thanh toán

Tr-ờng hợp không có thoả thuận về địa điểm thanh toán cụ thể thì bên mua phải thanh toán cho bên bán tại một trong các địa điểm sau đây:

1. Địa điểm kinh doanh của bên bán đ-ợc xác định vào thời điểm giao kết hợp đồng, nếu không có địa điểm kinh doanh thì tại nơi c- trú của bên bán;

2. Địa điểm giao hàng hoặc giao chứng từ, nếu việc thanh toán đ-ợc tiến hành đồng thời với việc giao hàng hoặc giao chứng từ.

Điều 55. Thời hạn thanh toán

Trừ tr-ờng hợp có thoả thuận khác, thời hạn thanh toán đ-ợc quy định nh- sau:

1. Bên mua phải thanh toán cho bên bán vào thời điểm bên bán giao hàng hoặc giao chứng từ liên quan đến hàng hoá;

2. Bên mua không có nghĩa vụ thanh toán cho đến khi có thể kiểm tra xong hàng hoá trong tr-ờng hợp có thỏa thuận theo quy định tại Điều 44 của Luật này.

Điều 56. Nhận hàng

Bên mua có nghĩa vụ nhận hàng theo thoả thuận và thực hiện những công việc hợp lý để giúp bên bán giao hàng.

Điều 57. Chuyển rủi ro trong tr-ờng hợp có địa điểm giao hàng xác định

Trừ tr-ờng hợp có thoả thuận khác, nếu bên bán có nghĩa vụ giao hàng cho bên mua tại một địa điểm nhất định thì rủi ro về mất mát hoặc h- hỏng hàng hoá đ-ợc chuyển cho bên mua khi hàng hoá đã đ-ợc giao cho bên mua hoặc ng-ời đ-ợc bên mua uỷ quyền đã nhận hàng tại địa điểm đó, kể cả trong tr-ờng hợp bên bán đ-ợc uỷ quyền giữ lại các chứng từ xác lập quyền sở hữu đối với hàng hoá.

Điều 58. Chuyển rủi ro trong tr-ờng hợp không có địa điểm giao hàng xác định

Trừ tr-ờng hợp có thoả thuận khác, nếu hợp đồng có quy định về việc vận chuyển hàng hoá và bên bán không có nghĩa vụ giao hàng tại một địa điểm nhất định thì rủi ro về mất mát hoặc h- hỏng hàng hoá đ-ợc chuyển cho bên mua khi hàng hoá đã đ-ợc giao cho ng-ời vận chuyển đầu tiên.

Điều 59. Chuyển rủi ro trong tr-ờng hợp giao hàng cho ng-ời nhận hàng để giao mà không phải là ng-ời vận chuyển

Trừ tr-ờng hợp có thoả thuận khác, nếu hàng hoá đang đ-ợc ng-ời nhận hàng để giao nắm giữ mà không phải là ng-ời vận chuyển thì rủi ro về mất mát hoặc h- hỏng hàng hoá đ-ợc chuyển cho bên mua thuộc một trong các tr-ờng hợp sau đây:

1. Khi bên mua nhận đ-ợc chứng từ sở hữu hàng hoá;
2. Khi ng-ời nhận hàng để giao xác nhận quyền chiếm hữu hàng hoá của bên mua.

Điều 60. Chuyển rủi ro trong tr-ờng hợp mua bán hàng hoá đang trên đ-ờng vận chuyển

Trừ tr-ờng hợp có thoả thuận khác, nếu đối t-ợng của hợp đồng là hàng hoá đang trên đ-ờng vận chuyển thì rủi ro về mất mát hoặc h- hỏng hàng hoá đ-ợc chuyển cho bên mua kể từ thời điểm giao kết hợp đồng.

Điều 61. Chuyển rủi ro trong các tr-ờng hợp khác

Trừ tr-ờng hợp có thoả thuận khác, việc chuyển rủi ro trong các tr-ờng hợp khác đ-ợc quy định nh- sau:

1. Trong tr- ờng hợp không đ- ợc quy định tại các điều 57, 58, 59 và 60 của Luật này thì rủi ro về mất mát hoặc h- hỏng hàng hoá đ- ợc chuyển cho bên mua, kể từ thời điểm hàng hóa thuộc quyền định đoạt của bên mua và bên mua vi phạm hợp đồng do không nhận hàng;

2. Rủi ro về mất mát hoặc h- hỏng hàng hoá không đ- ợc chuyển cho bên mua, nếu hàng hoá không đ- ợc xác định rõ ràng bằng ký mã hiệu, chứng từ vận tải, không đ- ợc thông báo cho bên mua hoặc không đ- ợc xác định bằng bất kỳ cách thức nào khác.

Điều 62. Thời điểm chuyển quyền sở hữu hàng hoá

Trừ tr- ờng hợp pháp luật có quy định khác hoặc các bên có thỏa thuận khác, quyền sở hữu đ- ợc chuyển từ bên bán sang bên mua kể từ thời điểm hàng hóa đ- ợc chuyển giao.

M 3

MUA BÁN HÀNG HÓA QUA SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA

Điều 63. Mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa

1. Mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa là hoạt động th- ơng mại, theo đó các bên thỏa thuận thực hiện việc mua bán một l- ợng nhất định của một loại hàng hóa nhất định qua Sở giao dịch hàng hoá theo những tiêu chuẩn của Sở giao dịch hàng hoá với giá đ- ợc thỏa thuận tại thời điểm giao kết hợp đồng và thời gian giao hàng đ- ợc xác định tại một thời điểm trong t- ơng lai.

2. Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa.

Điều 64. Hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hoá

1. Hợp đồng mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hoá bao gồm hợp đồng kỳ hạn và hợp đồng quyền chọn.

2. Hợp đồng kỳ hạn là thỏa thuận, theo đó bên bán cam kết giao và bên mua cam kết nhận hàng hoá tại một thời điểm trong t- ơng lai theo hợp đồng.

3. Hợp đồng về quyền chọn mua hoặc quyền chọn bán là thỏa thuận, theo đó bên mua quyền có quyền đ- ợc mua hoặc đ- ợc bán một hàng hóa xác định với mức giá định tr- ớc (gọi là giá giao kết) và phải trả một khoản tiền nhất định để mua quyền này (gọi là tiền mua quyền). Bên mua quyền có quyền chọn thực hiện hoặc không thực hiện việc mua hoặc bán hàng hóa đó.

Điều 65. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng kỳ hạn

1. Tr- ờng hợp ng- ời bán thực hiện việc giao hàng theo hợp đồng thì bên mua có nghĩa vụ nhận hàng và thanh toán.

2. Tr- ờng hợp các bên có thỏa thuận về việc bên mua có thể thanh toán bằng tiền và không nhận hàng thì bên mua phải thanh toán cho bên bán một

khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thoả thuận trong hợp đồng và giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện.

3. Trường hợp các bên có thoả thuận về việc bên bán có thể thanh toán bằng tiền và không giao hàng thì bên bán phải thanh toán cho bên mua một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện và giá thoả thuận trong hợp đồng.

Điều 66. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng quyền chọn

1. Bên mua quyền chọn mua hoặc quyền chọn bán phải trả tiền mua quyền chọn để được trở thành bên giữ quyền chọn mua hoặc giữ quyền chọn bán. Số tiền phải trả cho việc mua quyền chọn do các bên thoả thuận.

2. Bên giữ quyền chọn mua có quyền mua nhưng không có nghĩa vụ phải mua hàng hoá đã giao kết trong hợp đồng. Trường hợp bên giữ quyền chọn mua quyết định thực hiện hợp đồng thì bên bán có nghĩa vụ phải bán hàng hoá cho bên giữ quyền chọn mua. Trường hợp bên bán không có hàng hoá để giao thì phải thanh toán cho bên giữ quyền chọn mua một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thoả thuận trong hợp đồng và giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện.

3. Bên giữ quyền chọn bán có quyền bán nhưng không có nghĩa vụ phải bán hàng hoá đã giao kết trong hợp đồng. Trường hợp bên giữ quyền chọn bán quyết định thực hiện hợp đồng thì bên mua có nghĩa vụ phải mua hàng hoá của bên giữ quyền chọn bán. Trường hợp bên mua không mua hàng thì phải thanh toán cho bên giữ quyền chọn bán một khoản tiền bằng mức chênh lệch giữa giá thị trường do Sở giao dịch hàng hoá công bố tại thời điểm hợp đồng được thực hiện và giá thoả thuận trong hợp đồng.

4. Trường hợp bên giữ quyền chọn mua hoặc giữ quyền chọn bán quyết định không thực hiện hợp đồng trong thời hạn hợp đồng có hiệu lực thì hợp đồng được coi là hết hiệu lực.

Điều 67. Sở giao dịch hàng hoá

1. Sở giao dịch hàng hoá có các chức năng sau đây:

- a) Cung cấp các điều kiện vật chất - kỹ thuật cần thiết để giao dịch mua bán hàng hoá;
- b) Điều hành các hoạt động giao dịch;
- c) Niêm yết các mức giá cụ thể hình thành trên thị trường giao dịch tại từng thời điểm.

2. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện thành lập Sở giao dịch hàng hoá, quyền hạn, trách nhiệm của Sở giao dịch hàng hoá và việc phê chuẩn Điều lệ hoạt động của Sở giao dịch hàng hoá.

Điều 68. Hàng hoá giao dịch tại Sở giao dịch hàng hoá

Danh mục hàng hoá giao dịch tại Sở giao dịch hàng hoá do Bộ trưởng Bộ Thương mại quy định.

Điều 69. Thương nhân môi giới mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hoá

1. Thương nhân môi giới mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá chỉ được phép hoạt động tại Sở Giao dịch hàng hoá khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện hoạt động của thương nhân môi giới mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá.

2. Thương nhân môi giới mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá chỉ được phép thực hiện các hoạt động môi giới mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá và không được phép là một bên của hợp đồng mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá.

3. Thương nhân môi giới mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá có nghĩa vụ đóng tiền ký quỹ tại Sở giao dịch hàng hoá để bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ phát sinh trong quá trình hoạt động môi giới mua bán hàng hoá. Mức tiền ký quỹ do Sở giao dịch hàng hoá quy định.

Điều 70. Các hành vi bị cấm đối với thương nhân môi giới hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá

1. Lôi kéo khách hàng ký kết hợp đồng bằng cách hứa bồi thường toàn bộ hoặc một phần thiệt hại phát sinh hoặc bảo đảm lợi nhuận cho khách hàng.

2. Chào hàng hoặc môi giới mà không có hợp đồng với khách hàng.

3. Sử dụng giá giả tạo hoặc các biện pháp gian lận khác khi môi giới cho khách hàng.

4. Từ chối hoặc tiến hành chậm trễ một cách bất hợp lý việc môi giới hợp đồng theo các nội dung đã thoả thuận với khách hàng.

5. Các hành vi bị cấm khác quy định tại khoản 2 Điều 71 của Luật này.

Điều 71. Các hành vi bị cấm trong hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá

1. Nhân viên của Sở giao dịch hàng hoá không được phép môi giới, mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá.

2. Các bên liên quan đến hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở giao dịch hàng hoá không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Gian lận, lừa dối về khối lượng hàng hóa trong các hợp đồng kỳ hạn hoặc hợp đồng quyền chọn được giao dịch hoặc có thể được giao dịch và gian lận, lừa dối về giá thực tế của loại hàng hoá trong các hợp đồng kỳ hạn hoặc hợp đồng quyền chọn;

b) Đưa tin sai lệch về các giao dịch, thị trường hoặc giá hàng hoá mua bán qua Sở giao dịch hàng hoá;

c) Dùng các biện pháp bất hợp pháp để gây rối loạn thị trường hàng hóa tại Sở giao dịch hàng hoá;

d) Các hành vi bị cấm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 72. Thực hiện biện pháp quản lý trong trường hợp khẩn cấp

1. Trường hợp khẩn cấp là trường hợp xảy ra hiện tượng rối loạn thị trường hàng hóa làm cho giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa không phản ánh được chính xác quan hệ cung cầu.

2. Trong trường hợp khẩn cấp, Bộ trưởng Bộ Thương mại có quyền thực hiện các biện pháp sau đây:

- a) Tạm ngừng việc giao dịch qua Sở giao dịch hàng hóa;
- b) Hạn chế các giao dịch ở một khung giá hoặc một số lượng hàng hóa nhất định;
- c) Thay đổi lịch giao dịch;
- d) Thay đổi Điều lệ hoạt động của Sở giao dịch hàng hóa;
- đ) Các biện pháp cần thiết khác theo quy định của Chính phủ.

Điều 73. Quyền hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài

Thương nhân Việt Nam được quyền hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở giao dịch hàng hóa ở nước ngoài theo quy định của Chính phủ.

Chương III

CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Mục 1

CÁC QUY ĐỊNH CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG CUNG ỨNG DỊCH VỤ

Điều 74. Hình thức hợp đồng dịch vụ

1. Hợp đồng dịch vụ được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc được xác lập bằng hành vi cụ thể.

2. Đối với các loại hợp đồng dịch vụ mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó.

Điều 75. Quyền cung ứng và sử dụng dịch vụ của thương nhân

1. Trừ trường hợp pháp luật hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác, thương nhân có các quyền cung ứng dịch vụ sau đây:

- a) Cung ứng dịch vụ cho người cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam;
- b) Cung ứng dịch vụ cho người không cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam;
- c) Cung ứng dịch vụ cho người cư trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ nước ngoài;

d) Cung ứng dịch vụ cho ng-ời không c- trú tại Việt Nam sử dụng trên lãnh thổ n-ớc ngoài.

2. Trừ tr-ờng hợp pháp luật hoặc điều -ớc quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác, th-ơng nhân có các quyền sử dụng dịch vụ sau đây:

a) Sử dụng dịch vụ do ng-ời c- trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ Việt Nam;

b) Sử dụng dịch vụ do ng-ời không c- trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ Việt Nam;

c) Sử dụng dịch vụ do ng-ời c- trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ n-ớc ngoài;

d) Sử dụng dịch vụ do ng-ời không c- trú tại Việt Nam cung ứng trên lãnh thổ n-ớc ngoài.

3. Chính phủ quy định cụ thể đối t-ợng ng-ời c- trú, ng-ời không c- trú để thực hiện các chính sách thuế, quản lý xuất khẩu, nhập khẩu đối với các loại hình dịch vụ.

Điều 76. Dịch vụ cấm kinh doanh, dịch vụ hạn chế kinh doanh và dịch vụ kinh doanh có điều kiện

1. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của từng thời kỳ và điều -ớc quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Chính phủ quy định cụ thể danh mục dịch vụ cấm kinh doanh, dịch vụ hạn chế kinh doanh, dịch vụ kinh doanh có điều kiện và điều kiện để đ-ợc kinh doanh dịch vụ đó.

2. Đối với dịch vụ hạn chế kinh doanh, dịch vụ kinh doanh có điều kiện, việc cung ứng dịch vụ chỉ đ-ợc thực hiện khi dịch vụ và các bên tham gia hoạt động cung ứng dịch vụ đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 77. Áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với hoạt động cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ

Trong tr-ờng hợp cần thiết, để bảo vệ an ninh quốc gia và các lợi ích quốc gia khác phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều -ớc quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Thủ t-ớng Chính phủ quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp đối với hoạt động cung ứng hoặc sử dụng dịch vụ, bao gồm việc tạm thời cấm cung ứng hoặc sử dụng đối với một hoặc một số loại dịch vụ hoặc các biện pháp khẩn cấp khác đối với một hoặc một số thị tr-ờng cụ thể trong một thời gian nhất định.

M□c 2

QUYỦN VÀ NGHĨA VỤ C□A C□C B□N TRONG H□P □□NG DỊCH VỤ

Điều 78. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ

Trừ tr-ờng hợp có thoả thuận khác, bên cung ứng dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung ứng các dịch vụ và thực hiện những công việc có liên quan một cách đầy đủ, phù hợp với thoả thuận và theo quy định của Luật này;
2. Bảo quản và giao lại cho khách hàng tài liệu và ph-ong tiện đ-ợc giao để thực hiện dịch vụ sau khi hoàn thành công việc;
3. Thông báo ngay cho khách hàng trong tr-ờng hợp thông tin, tài liệu không đầy đủ, ph-ong tiện không bảo đảm để hoàn thành việc cung ứng dịch vụ;
4. Giữ bí mật về thông tin mà mình biết đ-ợc trong quá trình cung ứng dịch vụ nếu có thoả thuận hoặc pháp luật có quy định.

Điều 79. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ theo kết quả công việc

Trừ tr-ờng hợp có thoả thuận khác, nếu tính chất của loại dịch vụ đ-ợc cung ứng yêu cầu bên cung ứng dịch vụ phải đạt đ-ợc một kết quả nhất định thì bên cung ứng dịch vụ phải thực hiện việc cung ứng dịch vụ với kết quả phù hợp với các điều khoản và mục đích của hợp đồng. Trong tr-ờng hợp hợp đồng không có quy định cụ thể về tiêu chuẩn kết quả cần đạt đ-ợc, bên cung ứng dịch vụ phải thực hiện việc cung ứng dịch vụ với kết quả phù hợp với tiêu chuẩn thông th-ờng của loại dịch vụ đó.

Điều 80. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ theo nỗ lực và khả năng cao nhất

Trừ tr-ờng hợp có thoả thuận khác, nếu tính chất của loại dịch vụ đ-ợc cung ứng yêu cầu bên cung ứng dịch vụ phải nỗ lực cao nhất để đạt đ-ợc kết quả mong muốn thì bên cung ứng dịch vụ phải thực hiện nghĩa vụ cung ứng dịch vụ đó với nỗ lực và khả năng cao nhất.

Điều 81. Hợp tác giữa các bên cung ứng dịch vụ

Tr-ờng hợp theo thoả thuận hoặc dựa vào tình hình cụ thể, một dịch vụ do nhiều bên cung ứng dịch vụ cùng tiến hành hoặc phối hợp với bên cung ứng dịch vụ khác thì mỗi bên cung ứng dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Trao đổi, thông tin cho nhau về tiến độ công việc và yêu cầu của mình có liên quan đến việc cung ứng dịch vụ, đồng thời phải cung ứng dịch vụ vào thời gian và theo ph-ong thức phù hợp để không gây cản trở đến hoạt động của bên cung ứng dịch vụ đó;
2. Tiến hành bất kỳ hoạt động hợp tác cần thiết nào với các bên cung ứng dịch vụ khác.

Điều 82. Thời hạn hoàn thành dịch vụ

1. Bên cung ứng dịch vụ phải hoàn thành dịch vụ đúng thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng.
2. Tr-ờng hợp không có thoả thuận về thời hạn hoàn thành dịch vụ thì bên cung ứng dịch vụ phải hoàn thành dịch vụ trong một thời hạn hợp lý trên cơ sở tính đến tất cả các điều kiện và hoàn cảnh mà bên cung ứng dịch vụ biết đ-ợc vào thời điểm giao kết hợp đồng, bao gồm bất kỳ nhu cầu cụ thể nào của khách hàng có liên quan đến thời gian hoàn thành dịch vụ.

3. Tr- ờng hợp một dịch vụ chỉ có thể đ- ợc hoàn thành khi khách hàng hoặc bên cung ứng dịch vụ khác đáp ứng các điều kiện nhất định thì bên cung ứng dịch vụ đó không có nghĩa vụ hoàn thành dịch vụ của mình cho đến khi các điều kiện đó đ- ợc đáp ứng.

Điều 83. Yêu cầu của khách hàng liên quan đến những thay đổi trong quá trình cung ứng dịch vụ

1. Trong quá trình cung ứng dịch vụ, bên cung ứng dịch vụ phải tuân thủ những yêu cầu hợp lý của khách hàng liên quan đến những thay đổi trong quá trình cung ứng dịch vụ.

2. Trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác, khách hàng phải chịu những chi phí hợp lý cho việc thực hiện những yêu cầu thay đổi của mình.

Điều 84. Tiếp tục cung ứng dịch vụ sau khi hết thời hạn hoàn thành việc cung ứng dịch vụ

Sau khi hết thời hạn hoàn thành việc cung ứng dịch vụ mà dịch vụ vẫn ch- a hoàn thành, nếu khách hàng không phản đối thì bên cung ứng dịch vụ phải tiếp tục cung ứng theo nội dung đã thoả thuận và phải bồi th- ờng thiệt hại, nếu có.

Điều 85. Nghĩa vụ của khách hàng

Trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác, khách hàng có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thanh toán tiền cung ứng dịch vụ nh- ã thoả thuận trong hợp đồng;
2. Cung cấp kịp thời các kế hoạch, chỉ dẫn và những chi tiết khác để việc cung ứng dịch vụ đ- ợc thực hiện không bị trì hoãn hay gián đoạn;
3. Hợp tác trong tất cả những vấn đề cần thiết khác để bên cung ứng có thể cung ứng dịch vụ một cách thích hợp;
4. Tr- ờng hợp một dịch vụ do nhiều bên cung ứng dịch vụ cùng tiến hành hoặc phối hợp với bên cung ứng dịch vụ khác, khách hàng có nghĩa vụ điều phối hoạt động của các bên cung ứng dịch vụ để không gây cản trở đến công việc của bất kỳ bên cung ứng dịch vụ nào.

Điều 86. Giá dịch vụ

Tr- ờng hợp không có thoả thuận về giá dịch vụ, không có thoả thuận về ph- ơng pháp xác định giá dịch vụ và cũng không có bất kỳ chỉ dẫn nào khác về giá dịch vụ thì giá dịch vụ đ- ợc xác định theo giá của loại dịch vụ đó trong các điều kiện t- ơng tự về ph- ơng thức cung ứng, thời điểm cung ứng, thị tr- ờng địa lý, ph- ơng thức thanh toán và các điều kiện khác có ảnh h- ưởng đến giá dịch vụ.

Điều 87. Thời hạn thanh toán

Tr- ờng hợp không có thoả thuận và giữa các bên không có bất kỳ thói quen nào về việc thanh toán thì thời hạn thanh toán là thời điểm việc cung ứng dịch vụ đ- ợc hoàn thành.

Chương IV
XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Mục 1
KHUYẾN MẠI

Điều 88. Khuyến mại

1. Khuyến mại là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân nhằm xúc tiến việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ bằng cách dành cho khách hàng những lợi ích nhất định.

2. Thương nhân thực hiện khuyến mại là thương nhân thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thương nhân trực tiếp khuyến mại hàng hóa, dịch vụ mà mình kinh doanh;

b) Thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác theo thỏa thuận với thương nhân đó.

Điều 89. Kinh doanh dịch vụ khuyến mại

Kinh doanh dịch vụ khuyến mại là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân thực hiện khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ của thương nhân khác trên cơ sở hợp đồng.

Điều 90. Hợp đồng dịch vụ khuyến mại

Hợp đồng dịch vụ khuyến mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 91. Quyền khuyến mại của thương nhân

1. Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có quyền tự tổ chức khuyến mại hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện việc khuyến mại cho mình.

2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được khuyến mại hoặc thuê thương nhân khác thực hiện khuyến mại tại Việt Nam cho thương nhân mà mình đại diện.

Điều 92. Các hình thức khuyến mại

1. Đưa hàng hoá mẫu, cung ứng dịch vụ mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền.

2. Tặng hàng hoá cho khách hàng, cung ứng dịch vụ không thu tiền.

3. Bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán hàng, giá cung ứng dịch vụ trước đó, được áp dụng trong thời gian khuyến mại đã đăng ký hoặc thông báo. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc diện Nhà nước quản lý giá thì việc

khuyến mại theo hình thức này đ- ợc thực hiện theo quy định của Chính phủ.

4. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ để khách hàng đ- ợc h- ưởng một hay một số lợi ích nhất định.

5. Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm phiếu dự thi cho khách hàng để chọn ng- ời trao th- ưởng theo thể lệ và giải th- ưởng đã công bố.

6. Bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo việc tham dự các ch- ơng trình mang tính may rủi mà việc tham gia ch- ơng trình gắn liền với việc mua hàng hóa, dịch vụ và việc trúng th- ưởng dựa trên sự may mắn của ng- ời tham gia theo thể lệ và giải th- ưởng đã công bố.

7. Tổ chức ch- ơng trình khách hàng th- ường xuyên, theo đó việc tặng th- ưởng cho khách hàng căn cứ trên số l- ợng hoặc trị giá mua hàng hóa, dịch vụ mà khách hàng thực hiện đ- ợc thể hiện d- ới hình thức thẻ khách hàng, phiếu ghi nhận sự mua hàng hoá, dịch vụ hoặc các hình thức khác.

8. Tổ chức cho khách hàng tham gia các ch- ơng trình văn hóa, nghệ thuật, giải trí và các sự kiện khác vì mục đích khuyến mại.

9. Các hình thức khuyến mại khác nếu đ- ợc cơ quan quản lý nhà n- ớc về th- ơng mại chấp thuận.

Điều 93. Hàng hóa, dịch vụ đ- ợc khuyến mại

1. Hàng hóa, dịch vụ đ- ợc khuyến mại là hàng hóa, dịch vụ đ- ợc th- ơng nhân sử dụng các hình thức khuyến mại để xúc tiến việc bán, cung ứng hàng hóa, dịch vụ đó.

2. Hàng hóa, dịch vụ đ- ợc khuyến mại phải là hàng hóa, dịch vụ đ- ợc kinh doanh hợp pháp.

Điều 94. Hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá khuyến mại

1. Hàng hoá, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hoá, dịch vụ đ- ợc th- ơng nhân dùng để tặng, th- ưởng, cung ứng không thu tiền cho khách hàng.

2. Hàng hoá, dịch vụ đ- ợc th- ơng nhân dùng để khuyến mại có thể là hàng hoá, dịch vụ mà th- ơng nhân đó đang kinh doanh hoặc hàng hoá, dịch vụ khác.

3. Hàng hóa, dịch vụ đ- ợc dùng để khuyến mại phải là hàng hóa, dịch vụ đ- ợc kinh doanh hợp pháp.

4. Chính phủ quy định cụ thể hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ đ- ợc khuyến mại mà th- ơng nhân đ- ợc thực hiện trong hoạt động khuyến mại.

Điều 95. Quyền của th- ơng nhân thực hiện khuyến mại

1. Lựa chọn hình thức, thời gian, địa điểm khuyến mại, hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại.

2. Quy định các lợi ích cụ thể mà khách hàng đ- ợc h- ưởng phù hợp với khoản 4 Điều 94 của Luật này.

3. Thuê th-ong nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại thực hiện việc khuyến mại cho mình.

4. Tổ chức thực hiện các hình thức khuyến mại quy định tại Điều 92 của Luật này.

Điều 96. Nghĩa vụ của th-ong nhân thực hiện khuyến mại

1. Thực hiện đầy đủ các trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật để thực hiện các hình thức khuyến mại.

2. Thông báo công khai các nội dung thông tin về hoạt động khuyến mại cho khách hàng theo quy định tại Điều 97 của Luật này.

3. Thực hiện đúng ch-ong trình khuyến mại đã thông báo và các cam kết với khách hàng.

4. Đối với một số hình thức khuyến mại quy định tại khoản 6 Điều 92 của Luật này, th-ong nhân phải trích 50% giá trị giải th-ong đã công bố vào ngân sách nhà n-ớc trong tr-ong hợp không có ng-ời trúng th-ong.

Bộ tr-ong Bộ Th-ong mại quy định các hình thức khuyến mại cụ thể thuộc các ch-ong trình mang tính may rủi phải thực hiện quy định này.

5. Tuân thủ các thỏa thuận trong hợp đồng dịch vụ khuyến mại nếu th-ong nhân thực hiện khuyến mại là th-ong nhân kinh doanh dịch vụ khuyến mại.

Điều 97. Thông tin phải thông báo công khai

1. Đối với tất cả hình thức khuyến mại quy định tại Điều 92 của Luật này, th-ong nhân thực hiện khuyến mại phải thông báo công khai các thông tin sau đây:

- a) Tên của hoạt động khuyến mại;
- b) Giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ khuyến mại và các chi phí có liên quan để giao hàng hóa, dịch vụ đ-ợc khuyến mại cho khách hàng;
- c) Tên, địa chỉ, số điện thoại của th-ong nhân thực hiện khuyến mại;
- d) Thời gian khuyến mại, ngày bắt đầu, ngày kết thúc và địa bàn hoạt động khuyến mại;

đ) Tr-ong hợp lợi ích của việc tham gia khuyến mại gắn với các điều kiện cụ thể thì trong thông báo phải nêu rõ hoạt động khuyến mại đó có kèm theo điều kiện và nội dung cụ thể của các điều kiện.

2. Ngoài các thông tin quy định tại khoản 1 Điều này, th-ong nhân còn phải thông báo công khai các thông tin liên quan đến hoạt động khuyến mại sau đây:

- a) Giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ đ-ợc tặng cho khách hàng đối với hình thức khuyến mại quy định tại khoản 2 Điều 92 của Luật này;
- b) Trị giá tuyệt đối hoặc phần trăm thấp hơn giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ bình th-ong tr-ớc thời gian khuyến mại đối với hình thức khuyến mại quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật này;
- c) Giá trị bằng tiền hoặc lợi ích cụ thể mà khách hàng đ-ợc h-ong từ phiếu

mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ; địa điểm bán hàng, cung ứng dịch vụ và các loại hàng hóa, dịch vụ mà khách hàng có thể nhận đ- ợc từ phiếu mua hàng, phiếu sử dụng dịch vụ đối với hình thức khuyến mại quy định tại khoản 4 Điều 92 của Luật này;

d) Loại giải th- ờng và giá trị của từng loại giải th- ờng; thể lệ tham gia các ch- ơng trình khuyến mại, cách thức lựa chọn ng- ời trúng th- ờng đối với các hình thức khuyến mại quy định tại khoản 5, khoản 6 Điều 92 của Luật này;

đ) Các chi phí mà khách hàng phải tự chịu đối với các hình thức khuyến mại quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 92 của Luật này.

Điều 98. Cách thức thông báo

1. Việc thông báo khuyến mại hàng hoá theo quy định tại Điều 97 của Luật này đ- ợc thực hiện bằng một trong các cách thức sau đây:

- a) Tại địa điểm bán hàng hóa và nơi để hàng hoá bày bán;
- b) Trên hàng hoá hoặc bao bì hàng hóa;
- c) D- ới bất kỳ cách thức nào khác nh- ng phải đ- ợc đính kèm với hàng hóa khi hàng hóa đ- ợc bán.

2. Việc thông báo khuyến mại dịch vụ theo quy định tại Điều 97 của Luật này phải đ- ợc thực hiện d- ới một trong các cách thức sau đây:

- a) Tại địa điểm cung ứng dịch vụ;
- b) Cách thức khác nh- ng phải đ- ợc cung cấp kèm với dịch vụ khi dịch vụ đó đ- ợc cung ứng.

Điều 99. Bảo đảm bí mật thông tin về ch- ơng trình, nội dung khuyến mại

Tr- ờng hợp ch- ơng trình khuyến mại phải đ- ợc sự chấp thuận của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền thì cơ quan đó phải giữ bí mật ch- ơng trình, nội dung khuyến mại do th- ơng nhân cung cấp cho đến khi ch- ơng trình đ- ợc cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 100. Các hành vi bị cấm trong hoạt động khuyến mại

1. Khuyến mại cho hàng hoá, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hoá ch- a đ- ợc phép l- u thông, dịch vụ ch- a đ- ợc phép cung ứng.

2. Sử dụng hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại là hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa ch- a đ- ợc phép l- u thông, dịch vụ ch- a đ- ợc phép cung ứng.

3. Khuyến mại hoặc sử dụng r- ợu, bia để khuyến mại cho ng- ời d- ới 18 tuổi.

4. Khuyến mại hoặc sử dụng thuốc lá, r- ợu có độ cồn từ 30 độ trở lên để khuyến mại d- ới mọi hình thức.

5. Khuyến mại thiếu trung thực hoặc gây hiểu lầm về hàng hoá, dịch vụ để

lừa dối khách hàng.

6. Khuyến mại để tiêu thụ hàng hoá kém chất lượng, làm phung phí tài nguyên, sức khoẻ con người và lợi ích công cộng khác.

7. Khuyến mại tại trường học, bệnh viện, trụ sở của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân.

8. Hứa tặng, thưởng nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng.

9. Khuyến mại nhằm cạnh tranh không lành mạnh.

10. Thực hiện khuyến mại mà giá trị hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại vượt quá hạn mức tối đa hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại quá mức tối đa theo quy định tại khoản 4 Điều 94 của Luật này.

Điều 101. Đăng ký hoạt động khuyến mại, thông báo kết quả khuyến mại với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại

1. Thương nhân khi thực hiện hoạt động khuyến mại, thương nhân phải đăng ký và sau khi kết thúc hoạt động khuyến mại, thương nhân phải thông báo kết quả với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại.

2. Chính phủ quy định cụ thể việc đăng ký hoạt động khuyến mại và thông báo kết quả hoạt động khuyến mại của các thương nhân với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại.

Mục 2

QUẢNG CÁO THƯƠNG MẠI

Điều 102. Quảng cáo thương mại

Quảng cáo thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại của thương nhân để giới thiệu với khách hàng về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình.

Điều 103. Quyền quảng cáo thương mại

1. Thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam có quyền quảng cáo về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thực hiện việc quảng cáo thương mại cho mình.

2. Văn phòng đại diện của thương nhân không được trực tiếp thực hiện hoạt động quảng cáo thương mại. Trong trường hợp được thương nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại để thực hiện quảng cáo cho thương nhân mà mình đại diện.

3. Thương nhân nước ngoài muốn quảng cáo thương mại về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình tại Việt Nam phải thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại Việt Nam thực hiện.

Điều 104. Kinh doanh dịch vụ quảng cáo th-ong mại

Kinh doanh dịch vụ quảng cáo th-ong mại là hoạt động th-ong mại của th-ong nhân để thực hiện việc quảng cáo th-ong mại cho th-ong nhân khác.

Điều 105. Sản phẩm quảng cáo th-ong mại

Sản phẩm quảng cáo th-ong mại gồm những thông tin bằng hình ảnh, hành động, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu t-ong, màu sắc, ánh sáng chứa đựng nội dung quảng cáo th-ong mại.

Điều 106. Ph-ong tiện quảng cáo th-ong mại

1. Ph-ong tiện quảng cáo th-ong mại là công cụ đ-ợc sử dụng để giới thiệu các sản phẩm quảng cáo th-ong mại.

2. Ph-ong tiện quảng cáo th-ong mại bao gồm:

- a) Các ph-ong tiện thông tin đại chúng;
- b) Các ph-ong tiện truyền tin;
- c) Các loại xuất bản phẩm;
- d) Các loại bảng, biển, băng, pa-nô, áp-phích, vật thể cố định, các ph-ong tiện giao thông hoặc các vật thể di động khác;
- đ) Các ph-ong tiện quảng cáo th-ong mại khác.

Điều 107. Sử dụng ph-ong tiện quảng cáo th-ong mại

1. Việc sử dụng ph-ong tiện quảng cáo th-ong mại quy định tại Điều 106 của Luật này phải tuân thủ các quy định của cơ quan quản lý nhà n-ớc có thẩm quyền.

2. Việc sử dụng ph-ong tiện quảng cáo th-ong mại phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Tuân thủ các quy định của pháp luật về báo chí, xuất bản, thông tin, ch-ong trình hoạt động văn hoá, thể thao, hội chợ, triển lãm;
- b) Tuân thủ quy định về địa điểm quảng cáo, không gây ảnh h-ởng xấu đến cảnh quan, môi tr-ờng, trật tự an toàn giao thông, an toàn xã hội;
- c) Đúng mức độ, thời l-ong, thời điểm quy định đối với từng loại ph-ong tiện thông tin đại chúng.

Điều 108. Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm quảng cáo th-ong mại

Th-ong nhân có quyền đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm quảng cáo th-ong mại theo quy định của pháp luật.

Điều 109. Các quảng cáo th-ong mại bị cấm

- 1. Quảng cáo làm tiết lộ bí mật nhà n-ớc, ph-ong hại đến độc lập, chủ quyền, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.
- 2. Quảng cáo có sử dụng sản phẩm quảng cáo, ph-ong tiện quảng cáo trái

với truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam và trái với quy định của pháp luật.

3. Quảng cáo hàng hoá, dịch vụ mà Nhà nước cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh hoặc cấm quảng cáo.

4. Quảng cáo thuốc lá, rượu có độ cồn từ 30 độ trở lên và các sản phẩm, hàng hoá khác được phép lưu thông, dịch vụ khác được phép cung ứng trên thị trường Việt Nam tại thời điểm quảng cáo.

5. Lợi dụng quảng cáo thương mại gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, tổ chức, cá nhân.

6. Quảng cáo bằng việc sử dụng phương pháp so sánh trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của mình với hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ cùng loại của thương nhân khác.

7. Quảng cáo sai sự thật về một trong các nội dung số lượng, chất lượng, giá, công dụng, kiểu dáng, xuất xứ hàng hóa, chủng loại, bao bì, phương thức phục vụ, thời hạn bảo hành của hàng hoá, dịch vụ.

8. Quảng cáo cho hoạt động kinh doanh của mình bằng cách sử dụng sản phẩm quảng cáo vi phạm quyền sở hữu trí tuệ; sử dụng hình ảnh của tổ chức, cá nhân khác để quảng cáo khi khác a được tổ chức, cá nhân đó đồng ý.

9. Quảng cáo nhằm cạnh tranh không lành mạnh theo quy định của pháp luật.

Điều 110. Hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại

Hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 111. Quyền của bên thuê quảng cáo thương mại

Trường hợp hợp đồng có thỏa thuận khác, bên thuê quảng cáo thương mại có các quyền sau đây:

1. Lựa chọn nội dung phát hành quảng cáo thương mại, hình thức, nội dung, phương tiện, phạm vi và thời gian quảng cáo thương mại;
2. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại.

Điều 112. Nghĩa vụ của bên thuê quảng cáo thương mại

Trường hợp hợp đồng có thỏa thuận khác, bên thuê quảng cáo thương mại có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp cho bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại thông tin trung thực, chính xác về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thương mại và chịu trách nhiệm về các thông tin này;
2. Trả thù lao dịch vụ quảng cáo thương mại và các chi phí hợp lý khác.

Điều 113. Quyền của bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại

Trường hợp hợp đồng có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ quảng cáo thương mại

mại có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên thuê quảng cáo th-ong mại cung cấp thông tin quảng cáo trung thực, chính xác và theo đúng thoả thuận trong hợp đồng;
2. Nhận thù lao dịch vụ quảng cáo th-ong mại và các chi phí hợp lý khác.

Điều 114. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ quảng cáo th-ong mại

Trừ tr-ong hợp có thoả thuận khác, bên cung ứng dịch vụ quảng cáo th-ong mại có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện sự lựa chọn của bên thuê quảng cáo về ng-ời phát hành quảng cáo th-ong mại, hình thức, nội dung, ph-ong tiện, phạm vi và thời gian quảng cáo th-ong mại;
2. Tổ chức quảng cáo trung thực, chính xác về hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ th-ong mại theo thông tin mà bên thuê quảng cáo đã cung cấp;
3. Thực hiện các nghĩa vụ khác đã thoả thuận trong hợp đồng dịch vụ quảng cáo th-ong mại.

Điều 115. Ng-ời phát hành quảng cáo th-ong mại

Ng-ời phát hành quảng cáo th-ong mại là ng-ời trực tiếp phát hành sản phẩm quảng cáo th-ong mại.

Điều 116. Nghĩa vụ của ng-ời phát hành quảng cáo th-ong mại

Ng-ời phát hành quảng cáo th-ong mại có các nghĩa vụ sau đây:

1. Tuân thủ các quy định về sử dụng ph-ong tiện quảng cáo th-ong mại quy định tại Điều 107 của Luật này;
2. Thực hiện hợp đồng phát hành quảng cáo đã giao kết với bên thuê phát hành quảng cáo;
3. Thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

MUC 3

TRUNG BÀY, GIỚI THIỆU HÀNG HOÁ, DICH VỤ

Điều 117. Tr-ong bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

Tr-ong bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ là hoạt động xúc tiến th-ong mại của th-ong nhân dùng hàng hoá, dịch vụ và tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để giới thiệu với khách hàng về hàng hoá, dịch vụ đó.

Điều 118. Quyền tr-ong bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

1. Th-ong nhân Việt Nam, Chi nhánh của th-ong nhân Việt Nam, Chi nhánh của th-ong nhân n-ớc ngoài tại Việt Nam có quyền tr-ong bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ; lựa chọn các hình thức tr-ong bày, giới thiệu phù hợp; tự mình tổ chức hoặc thuê th-ong nhân kinh doanh dịch vụ tr-ong bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ để tr-ong bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ của mình.

2. Văn phòng đại diện của th-ơng nhân không đ-ợc trực tiếp tr-ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ của th-ơng nhân do mình đại diện, trừ việc tr-ng bày, giới thiệu tại trụ sở của Văn phòng đại diện đó. Trong tr-ờng hợp đ-ợc th-ơng nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với th-ơng nhân kinh doanh dịch vụ tr-ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ để thực hiện tr-ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ cho th-ơng nhân mà mình đại diện.

3. Th-ơng nhân n-ớc ngoài ch- a đ-ợc phép hoạt động th-ơng mại tại Việt nam muốn tr-ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ của mình tại Việt Nam phải thuê th-ơng nhân kinh doanh dịch vụ tr-ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ Việt Nam thực hiện.

Điều 119. Kinh doanh dịch vụ tr-ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

Kinh doanh dịch vụ tr-ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ là hoạt động th-ơng mại, theo đó một th-ơng nhân thực hiện cung ứng dịch vụ tr-ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ cho th-ơng nhân khác.

Điều 120. Các hình thức tr-ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

1. Mở phòng tr-ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.
2. Tr-ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ tại các trung tâm th-ơng mại hoặc trong các hoạt động giải trí, thể thao, văn hoá, nghệ thuật.
3. Tổ chức hội nghị, hội thảo có tr-ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.
4. Tr-ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ trên Internet và các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 121. Điều kiện đối với hàng hoá, dịch vụ tr-ng bày, giới thiệu

1. Hàng hoá, dịch vụ tr-ng bày, giới thiệu phải là những hàng hoá, dịch vụ kinh doanh hợp pháp trên thị tr-ờng.
2. Hàng hoá, dịch vụ tr-ng bày, giới thiệu phải tuân thủ các quy định của pháp luật về chất l-ợng hàng hoá và ghi nhãn hàng hoá.

Điều 122. Điều kiện đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam để tr-ng bày, giới thiệu

Hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam để tr-ng bày, giới thiệu tại Việt Nam, ngoài việc đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 121 của Luật này còn phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Là hàng hoá đ-ợc phép nhập khẩu vào Việt Nam;
2. Hàng hoá tạm nhập khẩu để tr-ng bày, giới thiệu phải tái xuất khẩu sau khi kết thúc việc tr-ng bày, giới thiệu nh-ng không quá sáu tháng, kể từ ngày tạm nhập khẩu; nếu quá thời hạn trên thì phải làm thủ tục gia hạn tại hải quan nơi tạm nhập khẩu;
3. Hàng hoá tạm nhập khẩu để tr-ng bày, giới thiệu nếu tiêu thụ tại Việt Nam thì phải tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam đối với hàng hoá nhập khẩu.

Điều 123. Các tr-ờng hợp cấm tr-ờng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

1. Tổ chức tr- ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ hoặc sử dụng hình thức, ph- ơng tiện tr- ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ làm ph- ơng hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, cảnh quan, môi tr- ờng, sức khoẻ con ng- ời.

2. Tr- ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ hoặc sử dụng hình thức, ph- ơng tiện tr- ng bày, giới thiệu trái với truyền thống lịch sử, văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam.

3. Tr- ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ làm lộ bí mật nhà n- ớc.

4. Tr- ng bày, giới thiệu hàng hoá của th- ơng nhân khác để so sánh với hàng hoá của mình, trừ tr- ờng hợp hàng hoá đem so sánh là hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật.

5. Tr- ng bày, giới thiệu mẫu hàng hoá không đúng với hàng hoá đang kinh doanh về chất l- ợng, giá, công dụng, kiểu dáng, chủng loại, bao bì, thời hạn bảo hành và các chỉ tiêu chất l- ợng khác nhằm lừa dối khách hàng.

Điều 124. Hợp đồng dịch vụ tr-ờng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

Hợp đồng dịch vụ tr- ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ phải đ- ợc lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý t- ơng đ- ơng.

Điều 125. Quyền của bên thuê dịch vụ tr-ờng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

Trừ tr- ờng hợp có thỏa thuận khác, bên thuê dịch vụ tr- ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ tr- ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ thực hiện thỏa thuận trong hợp đồng;
2. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng tr- ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.

Điều 126. Nghĩa vụ của bên thuê dịch vụ tr-ờng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

Trừ tr- ờng hợp có thỏa thuận khác, bên thuê dịch vụ tr- ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp đầy đủ hàng hoá, dịch vụ tr- ng bày, giới thiệu hoặc ph- ơng tiện cho bên cung ứng dịch vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng;
2. Cung cấp thông tin về hàng hoá, dịch vụ tr- ng bày, giới thiệu và chịu trách nhiệm về các thông tin này;
3. Trả thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác.

Điều 127. Quyền của bên cung ứng dịch vụ tr-ờng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

Trừ tr- ờng hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ tr- ng bày, giới

thiệu hàng hoá, dịch vụ có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp hàng hoá, dịch vụ tr- ng bày, giới thiệu theo thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng;
2. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp thông tin về hàng hoá, dịch vụ tr- ng bày, giới thiệu và các ph- ơng tiện cần thiết khác theo thoả thuận trong hợp đồng;
3. Nhận thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác.

Điều 128. Nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ tr- ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ

Trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác, bên cung ứng dịch vụ tr- ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện việc tr- ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ theo thoả thuận trong hợp đồng;
2. Bảo quản hàng hoá tr- ng bày, giới thiệu, tài liệu, ph- ơng tiện đ- ợc giao trong thời gian thực hiện hợp đồng; khi kết thúc việc tr- ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ, phải giao lại đầy đủ hàng hoá, tài liệu, ph- ơng tiện tr- ng bày, giới thiệu cho bên thuê dịch vụ;
3. Thực hiện việc tr- ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ theo những nội dung đã đ- ợc thoả thuận với bên thuê dịch vụ tr- ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ.

M- c 4

H- I TR- , TR- I- N L- M TH- - NG M-

Điều 129. Hội chợ, triển lãm th- ơng mại

Hội chợ, triển lãm th- ơng mại là hoạt động xúc tiến th- ơng mại đ- ợc thực hiện tập trung trong một thời gian và tại một địa điểm nhất định để th- ơng nhân tr- ng bày, giới thiệu hàng hoá, dịch vụ nhằm mục đích thúc đẩy, tìm kiếm cơ hội giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá, hợp đồng dịch vụ.

Điều 130. Kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm th- ơng mại

1. Kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm th- ơng mại là hoạt động th- ơng mại, theo đó th- ơng nhân kinh doanh dịch vụ này cung ứng dịch vụ tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm th- ơng mại cho th- ơng nhân khác để nhận thù lao dịch vụ tổ chức hội chợ, triển lãm th- ơng mại.
2. Hợp đồng dịch vụ tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm th- ơng mại phải đ- ợc lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý t- ơng đ- ơng.

Điều 131. Quyền tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm th- ơng mại

1. Th- ơng nhân Việt Nam, Chi nhánh của th- ơng nhân Việt Nam, Chi nhánh của th- ơng nhân n- ớc ngoài tại Việt Nam có quyền trực tiếp tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm th- ơng mại về hàng hóa, dịch vụ mà mình kinh doanh hoặc thuê th- ơng nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm th- ơng mại thực hiện.

2. Văn phòng đại diện của th-ong nhân không đ-ợc trực tiếp tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm th-ong mại. Trong tr-ờng hợp đ-ợc th-ong nhân ủy quyền, Văn phòng đại diện có quyền ký hợp đồng với th-ong nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm th-ong mại để tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm th-ong mại cho th-ong nhân mà mình đại diện.

3. Th-ong nhân n-ớc ngoài có quyền trực tiếp tham gia hoặc thuê th-ong nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm th-ong mại Việt Nam thay mặt mình tham gia hội chợ, triển lãm th-ong mại tại Việt Nam. Trong tr-ờng hợp muốn tổ chức hội chợ, triển lãm th-ong mại tại Việt Nam thì th-ong nhân n-ớc ngoài phải thuê th-ong nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm th-ong mại Việt Nam thực hiện.

Điều 132. Tổ chức hội chợ, triển lãm th-ong mại tại Việt Nam

1. Hội chợ, triển lãm th-ong mại tổ chức tại Việt Nam phải đ-ợc đăng ký và phải đ-ợc xác nhận bằng văn bản của cơ quan quản lý nhà n-ớc về th-ong mại tỉnh, thành phố trực thuộc trung -ong nơi tổ chức hội chợ, triển lãm th-ong mại.

2. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục, nội dung đăng ký và xác nhận việc tổ chức hội chợ, triển lãm th-ong mại tại Việt Nam quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 133. Tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm th-ong mại ở n-ớc ngoài

1. Th-ong nhân không kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm th-ong mại khi trực tiếp tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm th-ong mại ở n-ớc ngoài về hàng hoá, dịch vụ mà mình kinh doanh phải tuân theo các quy định về xuất khẩu hàng hoá.

2. Th-ong nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm th-ong mại khi tổ chức cho th-ong nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm th-ong mại phải đăng ký với Bộ Th-ong mại.

3. Th-ong nhân không đăng ký kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm th-ong mại không đ-ợc tổ chức cho th-ong nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm th-ong mại ở n-ớc ngoài.

4. Chính phủ quy định cụ thể trình tự, thủ tục, nội dung đăng ký tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm th-ong mại ở n-ớc ngoài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 134. Hàng hoá, dịch vụ tr-ợng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm th-ong mại tại Việt Nam

1. Hàng hoá, dịch vụ không đ-ợc phép tham gia hội chợ, triển lãm th-ong mại bao gồm:

a) Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm kinh doanh, hạn chế kinh doanh, ch- a đ-ợc phép l- u thông theo quy định của pháp luật;

b) Hàng hóa, dịch vụ do th-ong nhân ở n-ớc ngoài cung ứng thuộc diện cấm nhập khẩu theo quy định của pháp luật;

c) Hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, trừ tr- ờng hợp tr- ng bày, giới thiệu để so sánh với hàng thật.

2. Ngoài việc tuân thủ các quy định về hội chợ, triển lãm th- ơng mại của Luật này, hàng hóa, dịch vụ thuộc diện quản lý chuyên ngành phải tuân thủ các quy định về quản lý chuyên ngành đối với hàng hoá, dịch vụ đó.

3. Hàng hóa tạm nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm th- ơng mại tại Việt Nam phải đ- ợc tái xuất khẩu trong thời hạn ba m- ời ngày, kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm th- ơng mại.

4. Việc tạm nhập, tái xuất hàng hóa tham gia hội chợ, triển lãm th- ơng mại tại Việt Nam phải tuân theo các quy định của pháp luật về hải quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 135. Hàng hóa, dịch vụ tham gia hội chợ, triển lãm th^ơng mại ở n^óc ngoài

1. Tất cả các loại hàng hóa, dịch vụ đều đ- ợc tham gia hội chợ, triển lãm th- ơng mại ở n- ớc ngoài, trừ hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu theo quy định của pháp luật.

2. Hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu chỉ đ- ợc tham gia hội chợ, triển lãm th- ơng mại ở n- ớc ngoài khi đ- ợc sự chấp thuận của Thủ t- ớng Chính phủ.

3. Thời hạn tạm xuất khẩu hàng hóa để tham gia hội chợ, triển lãm th- ơng mại ở n- ớc ngoài là một năm kể từ ngày hàng hóa đ- ợc tạm xuất khẩu; nếu quá thời hạn nói trên mà ch- a đ- ợc tái nhập khẩu thì hàng hóa đó phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

4. Việc tạm xuất, tái nhập hàng hóa tham gia hội chợ, triển lãm th- ơng mại ở n- ớc ngoài phải tuân thủ các quy định của pháp luật về hải quan và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 136. Bán, tặng hàng hoá, cung ứng dịch vụ tại hội chợ, triển lãm th^ơng mại tại Việt Nam

1. Hàng hoá, dịch vụ tr- ng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm th- ơng mại tại Việt Nam đ- ợc phép bán, tặng, cung ứng tại hội chợ, triển lãm th- ơng mại; đối với hàng hóa nhập khẩu phải đăng ký với hải quan, trừ tr- ờng hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Hàng hóa thuộc diện nhập khẩu phải có giấy phép của cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền chỉ đ- ợc bán, tặng sau khi đ- ợc cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

3. Việc bán, tặng hàng hoá tại hội chợ, triển lãm th- ơng mại quy định tại khoản 2 Điều 134 của Luật này phải tuân thủ các quy định về quản lý chuyên ngành nhập khẩu đối với hàng hóa đó.

4. Hàng hóa đ- ợc bán, tặng, dịch vụ đ- ợc cung ứng tại hội chợ, triển lãm th- ơng mại tại Việt Nam phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Điều 137. Bán, tặng hàng hóa, cung ứng dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm th-ong mại ở n-ớc ngoài

1. Hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm th-ong mại ở n-ớc ngoài đ-ợc phép bán, tặng, cung ứng tại hội chợ, triển lãm, trừ tr-ờng hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Việc bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nh-ng đã đ-ợc tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm th-ong mại ở n-ớc ngoài chỉ đ-ợc thực hiện sau khi có sự chấp thuận của Thủ t-ớng Chính phủ.

3. Hàng hóa thuộc diện xuất khẩu phải có giấy phép của cơ quan nhà n-ớc có thẩm quyền chỉ đ-ợc bán, tặng sau khi đ-ợc cơ quan nhà n-ớc có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản.

4. Hàng hóa, dịch vụ của Việt Nam tham gia hội chợ, triển lãm th-ong mại ở n-ớc ngoài đ-ợc bán, tặng, cung ứng ở n-ớc ngoài phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

Điều 138. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm th-ong mại tại Việt Nam

1. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo thỏa thuận với th-ong nhân tổ chức hội chợ, triển lãm th-ong mại.

2. Bán, tặng hàng hoá, cung ứng dịch vụ đ-ợc tr-ng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm th-ong mại theo quy định của pháp luật.

3. Đ-ợc tạm nhập, tái xuất hàng hoá, tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để tr-ng bày tại hội chợ, triển lãm th-ong mại.

4. Tuân thủ các quy định về tổ chức hội chợ, triển lãm th-ong mại tại Việt Nam.

Điều 139. Quyền và nghĩa vụ của th-ong nhân tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm th-ong mại ở n-ớc ngoài

1. Đ-ợc tạm xuất, tái nhập hàng hoá và tài liệu về hàng hoá, dịch vụ để tr-ng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm th-ong mại.

2. Phải tuân thủ các quy định về việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm th-ong mại ở n-ớc ngoài.

3. Đ-ợc bán, tặng hàng hoá tr-ng bày, giới thiệu tại hội chợ, triển lãm th-ong mại ở n-ớc ngoài; phải nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 140. Quyền và nghĩa vụ của th-ong nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm th-ong mại

1. Niêm yết chủ đề, thời gian tiến hành hội chợ, triển lãm th-ong mại tại nơi tổ chức hội chợ, triển lãm th-ong mại đó tr-ớc ngày khai mạc hội chợ, triển lãm th-ong mại.

2. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp hàng hoá để tham gia hội chợ, triển lãm th-ong mại theo thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng.

3. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp thông tin về hàng hoá, dịch vụ để tham gia hội chợ, triển lãm th-ơng mại và các ph-ơng tiện cần thiết khác theo thoả thuận trong hợp đồng.

4. Nhận thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác.

5. Thực hiện việc tổ chức hội chợ, triển lãm th-ơng mại theo thoả thuận trong hợp đồng.

Ch□ơng V

CÁC HOẠT ĐỘNG TRUNG GIAN TH□ƠNG MẠI

M□c 1

□□I DI□N CHO TH□ƠNG NHÂN

Điều 141. Đại diện cho th□ơng nhân

1. Đại diện cho th-ơng nhân là việc một th-ơng nhân nhận uỷ nhiệm (gọi là bên đại diện) của th-ơng nhân khác (gọi là bên giao đại diện) để thực hiện các hoạt động th-ơng mại với danh nghĩa, theo sự chỉ dẫn của th-ơng nhân đó và đ-ợc h-ởng thù lao về việc đại diện.

2. Trong tr-ờng hợp th-ơng nhân cử ng-ời của mình để làm đại diện cho mình thì áp dụng quy định của Bộ luật dân sự.

Điều 142. Hợp đồng đại diện cho th□ơng nhân

Hợp đồng đại diện cho th-ơng nhân phải đ-ợc lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý t-ơng đ-ơng.

Điều 143. Phạm vi đại diện

Các bên có thể thoả thuận về việc bên đại diện đ-ợc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động th-ơng mại thuộc phạm vi hoạt động của bên giao đại diện.

Điều 144. Thời hạn đại diện cho th□ơng nhân

1. Thời hạn đại diện do các bên thoả thuận.

2. Tr-ờng hợp không có thoả thuận, thời hạn đại diện chấm dứt khi bên giao đại diện thông báo cho bên đại diện về việc chấm dứt hợp đồng đại diện hoặc bên đại diện thông báo cho bên giao đại diện về việc chấm dứt hợp đồng.

3. Trừ tr-ờng hợp có thoả thuận khác, nếu bên giao đại diện đơn ph-ơng thông báo chấm dứt hợp đồng đại diện theo quy định tại khoản 2 Điều này thì bên đại diện có quyền yêu cầu bên giao đại diện trả một khoản thù lao do việc bên giao đại diện giao kết các hợp đồng với khách hàng mà bên đại diện đã giao dịch và những khoản thù lao khác mà đáng lẽ mình đ-ợc h-ởng.

4. Tr-ờng hợp thời hạn đại diện chấm dứt theo quy định tại khoản 2 Điều này theo yêu cầu của bên đại diện thì bên đại diện bị mất quyền h-ởng thù lao đối với các giao dịch mà đáng lẽ mình đ-ợc h-ởng nếu các bên không có thoả thuận khác.

Điều 145. Nghĩa vụ của bên đại diện

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên đại diện có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa và vì lợi ích của bên giao đại diện;
2. Thông báo cho bên giao đại diện về cơ hội và kết quả thực hiện các hoạt động thương mại đã được uỷ quyền;
3. Tuân thủ chỉ dẫn của bên giao đại diện nếu chỉ dẫn đó không vi phạm quy định của pháp luật;
4. Không được thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa của mình hoặc của người thứ ba trong phạm vi đại diện;
5. Không tiết lộ hoặc cung cấp cho người khác các bí mật liên quan đến hoạt động thương mại của bên giao đại diện trong thời gian làm đại diện và trong thời hạn hai năm, kể từ khi chấm dứt hợp đồng đại diện;
6. Bảo quản tài sản, tài liệu được giao để thực hiện hoạt động đại diện.

Điều 146. Nghĩa vụ của bên giao đại diện

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên giao đại diện có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thông báo ngay cho bên đại diện về việc giao kết hợp đồng mà bên đại diện đã giao dịch, việc thực hiện hợp đồng mà bên đại diện đã giao kết, việc chấp nhận hay không chấp nhận các hoạt động ngoài phạm vi đại diện mà bên đại diện thực hiện;
2. Cung cấp tài sản, tài liệu, thông tin cần thiết để bên đại diện thực hiện hoạt động đại diện;
3. Trả thù lao và các chi phí hợp lý khác cho bên đại diện;
4. Thông báo kịp thời cho bên đại diện về khả năng không giao kết được, không thực hiện được hợp đồng trong phạm vi đại diện.

Điều 147. Quyền hưởng thù lao đại diện

1. Bên đại diện được hưởng thù lao đối với hợp đồng được giao kết trong phạm vi đại diện. Quyền được hưởng thù lao phát sinh từ thời điểm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng đại diện.
2. Trường hợp không có thỏa thuận, mức thù lao cho bên đại diện được xác định theo quy định tại Điều 86 của Luật này.

Điều 148. Thanh toán chi phí phát sinh

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên đại diện có quyền yêu cầu được thanh toán các khoản chi phí phát sinh hợp lý để thực hiện hoạt động đại diện.

Điều 149. Quyền cầm giữ

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên đại diện có quyền cầm giữ tài sản, tài liệu được giao để bảo đảm việc thanh toán các khoản thù lao và chi phí đã đến hạn.

Mục 2**MÔI GIỚI THƯƠNG MẠI****Điều 150. Môi giới thương mại**

Môi giới thương mại là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân làm trung gian (gọi là bên môi giới) cho các bên mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ (gọi là bên được môi giới) trong việc đàm phán, giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá, dịch vụ và được hưởng thù lao theo hợp đồng môi giới.

Điều 151. Nghĩa vụ của bên môi giới thương mại

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên môi giới thương mại có các nghĩa vụ sau đây:

1. Bảo quản các mẫu hàng hoá, tài liệu được giao để thực hiện việc môi giới và phải hoàn trả cho bên được môi giới sau khi hoàn thành việc môi giới;
2. Không được tiết lộ, cung cấp thông tin làm phung hại đến lợi ích của bên được môi giới;
3. Chịu trách nhiệm về tính cách pháp lý của các bên được môi giới, nhưng không chịu trách nhiệm về khả năng thanh toán của họ;
4. Không được tham gia thực hiện hợp đồng giữa các bên được môi giới, trừ trường hợp có uỷ quyền của bên được môi giới.

Điều 152. Nghĩa vụ của bên được môi giới

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên được môi giới có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp các thông tin, tài liệu, phung tiện cần thiết liên quan đến hàng hoá, dịch vụ;
2. Trả thù lao môi giới và các chi phí hợp lý khác cho bên môi giới.

Điều 153. Quyền hưởng thù lao môi giới

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, quyền hưởng thù lao môi giới phát sinh từ thời điểm các bên được môi giới đã ký hợp đồng với nhau.
2. Trường hợp không có thỏa thuận, mức thù lao môi giới được xác định theo quy định tại Điều 86 của Luật này.

Điều 154. Thanh toán chi phí phát sinh liên quan đến việc môi giới

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên được môi giới phải thanh toán các chi phí phát sinh hợp lý liên quan đến việc môi giới, kể cả khi việc môi giới không mang lại kết quả cho bên được môi giới.

Mục 3**UY THÁC MUA BÁN HÀNG HOÁ****Điều 155. Uỷ thác mua bán hàng hoá**

Uỷ thác mua bán hàng hoá là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận uỷ

thác thực hiện việc mua bán hàng hoá với danh nghĩa của mình theo những điều kiện đã thoả thuận với bên uỷ thác và đ-ợc nhận thù lao uỷ thác.

Điều 156. Bên nhận uỷ thác

Bên nhận uỷ thác mua bán hàng hoá là th-ơng nhân kinh doanh mặt hàng phù hợp với hàng hoá đ-ợc uỷ thác và thực hiện mua bán hàng hoá theo những điều kiện đã thoả thuận với bên uỷ thác.

Điều 157. Bên uỷ thác

Bên uỷ thác mua bán hàng hoá là th-ơng nhân hoặc không phải là th-ơng nhân giao cho bên nhận uỷ thác thực hiện mua bán hàng hoá theo yêu cầu của mình và phải trả thù lao uỷ thác.

Điều 158. Hàng hoá uỷ thác

Tất cả hàng hoá l- u thông hợp pháp đều có thể đ-ợc uỷ thác mua bán.

Điều 159. Hợp đồng uỷ thác

Hợp đồng uỷ thác mua bán hàng hoá phải đ-ợc lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý t-ơng đ-ơng.

Điều 160. Uỷ thác lại cho bên thứ ba

Bên nhận uỷ thác không đ-ợc uỷ thác lại cho bên thứ ba thực hiện hợp đồng uỷ thác mua bán hàng hoá đã ký, trừ tr-ờng hợp có sự chấp thuận bằng văn bản của bên uỷ thác.

Điều 161. Nhận uỷ thác của nhiều bên

Bên nhận uỷ thác có thể nhận uỷ thác mua bán hàng hoá của nhiều bên uỷ thác khác nhau.

Điều 162. Quyền của bên uỷ thác

Trừ tr-ờng hợp có thoả thuận khác, bên uỷ thác có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên nhận uỷ thác thông báo đầy đủ về tình hình thực hiện hợp đồng uỷ thác;
2. Không chịu trách nhiệm trong tr-ờng hợp bên nhận uỷ thác vi phạm pháp luật, trừ tr-ờng hợp quy định tại khoản 4 Điều 163 của Luật này.

Điều 163. Nghĩa vụ của bên uỷ thác

Trừ tr-ờng hợp có thoả thuận khác, bên uỷ thác có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp thông tin, tài liệu và ph-ơng tiện cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng uỷ thác;
2. Trả thù lao uỷ thác và các chi phí hợp lý khác cho bên nhận uỷ thác;
3. Giao tiền, giao hàng theo đúng thoả thuận;
4. Liên đới chịu trách nhiệm trong tr-ờng hợp bên nhận uỷ thác vi phạm

pháp luật mà nguyên nhân do bên uỷ thác gây ra hoặc do các bên cố ý làm trái pháp luật.

Điều 164. Quyền của bên nhận uỷ thác

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên nhận uỷ thác có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên uỷ thác cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng uỷ thác;
2. Nhận thù lao uỷ thác và các chi phí hợp lý khác;
3. Không chịu trách nhiệm về hàng hoá đã bàn giao đúng thoả thuận cho bên uỷ thác.

Điều 165. Nghĩa vụ của bên nhận uỷ thác

Trừ trường hợp có thoả thuận khác, bên nhận uỷ thác có các nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện mua bán hàng hoá theo thoả thuận;
2. Thông báo cho bên uỷ thác về các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng uỷ thác;
3. Thực hiện các chỉ dẫn của bên uỷ thác phù hợp với thoả thuận;
4. Bảo quản tài sản, tài liệu được giao để thực hiện hợp đồng uỷ thác;
5. Giữ bí mật về những thông tin có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng uỷ thác;
6. Giao tiền, giao hàng theo đúng thoả thuận;
7. Liên đới chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật của bên uỷ thác, nếu nguyên nhân của hành vi vi phạm pháp luật đó có một phần do lỗi của mình gây ra.

Mục 4

QUY ĐỊNH VỀ ĐẠI LÝ THƯƠNG MẠI

Điều 166. Đại lý thương mại

Đại lý thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên giao đại lý và bên đại lý thoả thuận việc bên đại lý nhân danh chính mình mua, bán hàng hoá cho bên giao đại lý hoặc cung ứng dịch vụ của bên giao đại lý cho khách hàng để hưởng thù lao.

Điều 167. Bên giao đại lý, bên đại lý

1. Bên giao đại lý là thương nhân giao hàng hoá cho đại lý bán hoặc giao tiền mua hàng cho đại lý mua hoặc là thương nhân uỷ quyền thực hiện dịch vụ cho đại lý cung ứng dịch vụ.
2. Bên đại lý là thương nhân nhận hàng hoá để làm đại lý bán, nhận tiền

mua hàng để làm đại lý mua hoặc là bên nhận uỷ quyền cung ứng dịch vụ.

Điều 168. Hợp đồng đại lý

Hợp đồng đại lý phải đ- ợc lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý t- ơng đ- ơng.

Điều 169. Các hình thức đại lý

1. Đại lý bao tiêu là hình thức đại lý mà bên đại lý thực hiện việc mua, bán trọn vẹn một khối l- ợng hàng hoá hoặc cung ứng đầy đủ một dịch vụ cho bên giao đại lý.

2. Đại lý độc quyền là hình thức đại lý mà tại một khu vực địa lý nhất định bên giao đại lý chỉ giao cho một đại lý mua, bán một hoặc một số mặt hàng hoặc cung ứng một hoặc một số loại dịch vụ nhất định.

3. Tổng đại lý mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ là hình thức đại lý mà bên đại lý tổ chức một hệ thống đại lý trực thuộc để thực hiện việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ cho bên giao đại lý.

Tổng đại lý đại diện cho hệ thống đại lý trực thuộc. Các đại lý trực thuộc hoạt động d- ới sự quản lý của tổng đại lý và với danh nghĩa của tổng đại lý.

4. Các hình thức đại lý khác mà các bên thỏa thuận.

Điều 170. Quyền sở hữu trong đại lý th- ơng mại

Bên giao đại lý là chủ sở hữu đối với hàng hoá hoặc tiền giao cho bên đại lý.

Điều 171. Thù lao đại lý

1. Trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác, thù lao đại lý đ- ợc trả cho bên đại lý d- ới hình thức hoa hồng hoặc chênh lệch giá.

2. Tr- ờng hợp bên giao đại lý ấn định giá mua, giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ cho khách hàng thì bên đại lý đ- ợc h- ởng hoa hồng tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá mua, giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ.

3. Tr- ờng hợp bên giao đại lý không ấn định giá mua, giá bán hàng hóa hoặc giá cung ứng dịch vụ cho khách hàng mà chỉ ấn định giá giao đại lý cho bên đại lý thì bên đại lý đ- ợc h- ởng chênh lệch giá. Mức chênh lệch giá đ- ợc xác định là mức chênh lệch giữa giá mua, giá bán, giá cung ứng dịch vụ cho khách hàng so với giá do bên giao đại lý ấn định cho bên đại lý.

4. Tr- ờng hợp các bên không có thoả thuận về mức thù lao đại lý thì mức thù lao đ- ợc tính nh- sau:

a) Mức thù lao thực tế mà các bên đã đ- ợc trả tr- ớc đó;

b) Tr- ờng hợp không áp dụng đ- ợc điểm a khoản này thì mức thù lao đại lý là mức thù lao trung bình đ- ợc áp dụng cho cùng loại hàng hoá, dịch vụ mà bên giao đại lý đã trả cho các đại lý khác;

c) Tr- ờng hợp không áp dụng đ- ợc điểm a và điểm b khoản này thì mức thù lao đại lý là mức thù lao thông th- ờng đ- ợc áp dụng cho cùng loại hàng hoá, dịch vụ trên thị tr- ờng.

Điều 172. Quyền của bên giao đại lý

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên giao đại lý có các quyền sau đây:

1. định giá mua, giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ đại lý cho khách hàng;
2. định giá giao đại lý;
3. Yêu cầu bên đại lý thực hiện biện pháp bảo đảm theo quy định của pháp luật;
4. Yêu cầu bên đại lý thanh toán tiền hoặc giao hàng theo hợp đồng đại lý;
5. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng của bên đại lý.

Điều 173. Nghĩa vụ của bên giao đại lý

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên giao đại lý có các nghĩa vụ sau đây:

1. Hướng dẫn, cung cấp thông tin, tạo điều kiện cho bên đại lý thực hiện hợp đồng đại lý;
2. Chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa của đại lý mua bán hàng hóa, chất lượng dịch vụ của đại lý cung ứng dịch vụ;
3. Trả thù lao và các chi phí hợp lý khác cho bên đại lý;
4. Hoàn trả cho bên đại lý tài sản của bên đại lý dùng để bảo đảm (nếu có) khi kết thúc hợp đồng đại lý;
5. Liên đới chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật của bên đại lý, nếu nguyên nhân của hành vi vi phạm pháp luật đó có một phần do lỗi của mình gây ra.

Điều 174. Quyền của bên đại lý

Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, bên đại lý có các quyền sau đây:

1. Giao kết hợp đồng đại lý với một hoặc nhiều bên giao đại lý, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều 175 của Luật này;
2. Yêu cầu bên giao đại lý giao hàng hoặc tiền theo hợp đồng đại lý; nhận lại tài sản dùng để bảo đảm (nếu có) khi kết thúc hợp đồng đại lý;
3. Yêu cầu bên giao đại lý hướng dẫn, cung cấp thông tin và các điều kiện khác có liên quan để thực hiện hợp đồng đại lý;
4. Quyết định giá bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho khách hàng đối với đại lý bao tiêu;
5. Hướng thù lao, các quyền và lợi ích hợp pháp khác do hoạt động đại lý mang lại.

Điều 175. Nghĩa vụ của bên đại lý

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, bên đại lý có các nghĩa vụ sau đây:

1. Mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ cho khách hàng theo giá hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ do bên giao đại lý ấn định;
2. Thực hiện đúng các thỏa thuận về giao nhận tiền, hàng với bên giao đại lý;

3. Thực hiện các biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự theo quy định của pháp luật;

4. Thanh toán cho bên giao đại lý tiền bán hàng đối với đại lý bán; giao hàng mua đối với đại lý mua; tiền cung ứng dịch vụ đối với đại lý cung ứng dịch vụ;

5. Bảo quản hàng hoá sau khi nhận đối với đại lý bán hoặc tr- ớc khi giao đối với đại lý mua; liên đới chịu trách nhiệm về chất l- ợng hàng hóa của đại lý mua bán hàng hóa, chất l- ợng dịch vụ của đại lý cung ứng dịch vụ trong tr- ờng hợp có lỗi do mình gây ra;

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của bên giao đại lý và báo cáo tình hình hoạt động đại lý với bên giao đại lý;

7. Tr- ờng hợp pháp luật có quy định cụ thể về việc bên đại lý chỉ đ- ợc giao kết hợp đồng đại lý với một bên giao đại lý đối với một loại hàng hóa hoặc dịch vụ nhất định thì phải tuân thủ quy định của pháp luật đó.

Điều 176. Thanh toán trong đại lý

Trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác, việc thanh toán tiền hàng, tiền cung ứng dịch vụ và thù lao đại lý đ- ợc thực hiện theo từng đợt sau khi bên đại lý hoàn thành việc mua, bán một khối l- ợng hàng hoá hoặc cung ứng một khối l- ợng dịch vụ nhất định.

Điều 177. Thời hạn đại lý

1. Trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác, thời hạn đại lý chỉ chấm dứt sau một thời gian hợp lý nh- ng không sớm hơn sáu m- ời ngày, kể từ ngày một trong hai bên thông báo bằng văn bản cho bên kia về việc chấm dứt hợp đồng đại lý.

2. Trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác, nếu bên giao đại lý thông báo chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 1 Điều này thì bên đại lý có quyền yêu cầu bên giao đại lý bồi th- ờng một khoản tiền cho thời gian mà mình đã làm đại lý cho bên giao đại lý đó.

Giá trị của khoản bồi th- ờng là một tháng thù lao đại lý trung bình trong thời gian nhận đại lý cho mỗi năm mà bên đại lý làm đại lý cho bên giao đại lý. Trong tr- ờng hợp thời gian đại lý d- ới một năm thì khoản bồi th- ờng đ- ợc tính là một tháng thù lao đại lý trung bình trong thời gian nhận đại lý.

3. Tr- ờng hợp hợp đồng đại lý đ- ợc chấm dứt trên cơ sở yêu cầu của bên đại lý thì bên đại lý không có quyền yêu cầu bên giao đại lý bồi th- ờng cho thời gian mà mình đã làm đại lý cho bên giao đại lý.

Chương VI

MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỤ THỂ KHÁC

Mục 1

GIA CÔNG TRONG THƯƠNG MẠI

Điều 178. Gia công trong thương mại

Gia công trong th- ơng mại là hoạt động th- ơng mại, theo đó bên nhận gia

công sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của bên đặt gia công để hưởng thù lao.

Điều 179. Hợp đồng gia công

Hợp đồng gia công phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 180. Hàng hóa gia công

1. Tất cả các loại hàng hóa đều có thể được gia công, trừ trường hợp hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh.

2. Trường hợp gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài thì hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu có thể được gia công nếu được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Điều 181. Quyền và nghĩa vụ của bên đặt gia công

1. Giao một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu gia công theo đúng hợp đồng gia công hoặc giao tiền để mua vật liệu theo số lượng, chất lượng và mức giá thỏa thuận.

2. Nhận lại toàn bộ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư, phế liệu sau khi thanh lý hợp đồng gia công, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. Bán, tiêu hủy, tặng biếu tại chỗ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị cho thuê hoặc cho mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư thừa, phế phẩm, phế liệu theo thỏa thuận và phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Cử người đại diện để kiểm tra, giám sát việc gia công tại nơi nhận gia công, cử chuyên gia để hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công.

5. Chịu trách nhiệm đối với tính hợp pháp về quyền sở hữu trí tuệ của hàng hóa gia công, nguyên liệu, vật liệu, máy móc, thiết bị dùng để gia công chuyển cho bên nhận gia công.

Điều 182. Quyền và nghĩa vụ của bên nhận gia công

1. Cung ứng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu để gia công theo thỏa thuận với bên đặt gia công về số lượng, chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật và giá.

2. Nhận thù lao gia công và các chi phí hợp lý khác.

3. Trường hợp nhận gia công cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, bên nhận gia công được xuất khẩu tại chỗ sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư thừa, phế phẩm, phế liệu theo ủy quyền của bên đặt gia công.

4. Trường hợp nhận gia công cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, bên nhận gia công được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư tạm nhập khẩu theo định mức để thực hiện hợp đồng gia công theo quy

định của pháp luật về thuế.

5. Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hoạt động gia công hàng hoá trong tr- ờng hợp hàng hoá gia công thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu.

Điều 183. Thù lao gia công

1. Bên nhận gia công có thể nhận thù lao gia công bằng tiền hoặc bằng sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị dùng để gia công.

2. Tr- ờng hợp gia công hàng hóa cho tổ chức, cá nhân n- ớc ngoài, nếu bên nhận gia công nhận thù lao gia công bằng sản phẩm gia công, máy móc, thiết bị dùng để gia công thì phải tuân thủ các quy định về nhập khẩu đối với sản phẩm, máy móc, thiết bị đó.

Điều 184. Chuyển giao công nghệ trong gia công với tổ chức, cá nhân n- ớc ngoài

Việc chuyển giao công nghệ trong gia công với tổ chức, cá nhân n- ớc ngoài đ- ợc thực hiện theo thoả thuận trong hợp đồng gia công và phải phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam về chuyển giao công nghệ.

M- ục 2

Đ- ẦU GIÁ HÀNG HOÁ

Điều 185. Đấu giá hàng hoá

1. Đấu giá hàng hoá là hoạt động th- ơng mại, theo đó ng- ời bán hàng tự mình hoặc thuê ng- ời tổ chức đấu giá thực hiện việc bán hàng hoá công khai để chọn ng- ời mua trả giá cao nhất.

2. Việc đấu giá hàng hoá đ- ợc thực hiện theo một trong hai ph- ơng thức sau đây:

a) Ph- ơng thức trả giá lên là ph- ơng thức bán đấu giá, theo đó ng- ời trả giá cao nhất so với giá khởi điểm là ng- ời có quyền mua hàng;

b) Ph- ơng thức đặt giá xuống là ph- ơng thức bán đấu giá, theo đó ng- ời đầu tiên chấp nhận ngay mức giá khởi điểm hoặc mức giá đ- ợc hạ thấp hơn mức giá khởi điểm là ng- ời có quyền mua hàng.

Điều 186. Ng- ời tổ chức đấu giá, ng- ời bán hàng

1. Ng- ời tổ chức đấu giá là th- ơng nhân có đăng ký kinh doanh dịch vụ đấu giá hoặc là ng- ời bán hàng của mình trong tr- ờng hợp ng- ời bán hàng tự tổ chức đấu giá.

2. Ng- ời bán hàng là chủ sở hữu hàng hoá, ng- ời đ- ợc chủ sở hữu hàng hoá uỷ quyền bán hoặc ng- ời có quyền bán hàng hoá của ng- ời khác theo quy định của pháp luật.

Điều 187. Ng-ời tham gia đấu giá, ng-ời điều hành đấu giá

1. Ng-ời tham gia đấu giá hàng hoá là tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia cuộc đấu giá.

2. Ng-ời điều hành đấu giá là ng-ời tổ chức đấu giá hoặc ng-ời đ-ợc ng-ời tổ chức đấu giá uỷ quyền điều hành bán đấu giá.

Điều 188. Nguyên tắc đấu giá

Việc đấu giá hàng hoá trong th-ơng mại phải đ-ợc thực hiện theo nguyên tắc công khai, trung thực, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia.

Điều 189. Quyền của ng-ời tổ chức đấu giá

Trừ tr-ờng hợp có thoả thuận khác, ng-ời tổ chức đấu giá có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu ng-ời bán hàng cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá đấu giá, tạo điều kiện cho ng-ời tổ chức đấu giá hoặc ng-ời tham gia đấu giá kiểm tra hàng hoá đấu giá và giao hàng hoá đ-ợc bán đấu giá cho ng-ời mua hàng trong tr-ờng hợp ng-ời tổ chức đấu giá không phải là ng-ời bán hàng đấu giá;

2. Xác định giá khởi điểm trong tr-ờng hợp ng-ời tổ chức đấu giá là ng-ời bán hàng đấu giá hoặc đ-ợc ng-ời bán hàng uỷ quyền;

3. Tổ chức cuộc đấu giá;

4. Yêu cầu ng-ời mua hàng thực hiện việc thanh toán;

5. Nhận thù lao dịch vụ đấu giá do ng-ời bán hàng trả theo quy định tại Điều 211 của Luật này.

Điều 190. Nghĩa vụ của ng-ời tổ chức đấu giá

1. Tổ chức đấu giá hàng hoá theo đúng nguyên tắc, thủ tục do pháp luật quy định và theo ph-ơng thức đấu giá thoả thuận với ng-ời bán hàng.

2. Thông báo, niêm yết công khai, đầy đủ, chính xác các thông tin cần thiết có liên quan đến hàng hoá đấu giá.

3. Bảo quản hàng hoá đấu giá khi đ-ợc ng-ời bán hàng giao giữ.

4. Tr-ng bày hàng hoá, mẫu hàng hóa hoặc tài liệu giới thiệu về hàng hóa cho ng-ời tham gia đấu giá xem xét.

5. Lập văn bản bán đấu giá hàng hoá và gửi đến ng-ời bán hàng, ng-ời mua hàng và các bên có liên quan quy định tại Điều 203 của Luật này.

6. Giao hàng hóa đấu giá cho ng-ời mua phù hợp với hợp đồng tổ chức dịch vụ đấu giá hàng hoá.

7. Làm thủ tục chuyển quyền sở hữu đối với hàng hoá bán đấu giá phải đăng ký quyền sở hữu theo quy định của pháp luật, trừ tr-ờng hợp có thoả thuận khác với ng-ời bán hàng.

8. Thanh toán cho ng-ời bán hàng tiền hàng đã bán, kể cả khoản tiền chênh lệch thu đ-ợc từ ng-ời rút lại giá đã trả quy định tại khoản 3 Điều 204 của Luật này hoặc trả lại hàng hoá không bán đ-ợc cho ng-ời bán hàng theo thoả thuận. Tr-ờng hợp không có thoả thuận thì phải thanh toán tiền cho ng-ời bán hàng chậm nhất là ba ngày làm việc sau khi nhận đ-ợc tiền của ng-ời mua hàng hoặc phải trả lại ngay hàng hoá trong thời hạn hợp lý sau cuộc đấu giá.

Điều 191. Quyền của ng-ời bán hàng không phải là ng-ời tổ chức đấu giá

Trừ tr-ờng hợp có thoả thuận khác, ng-ời bán hàng có các quyền sau đây:

1. Nhận tiền hàng đã bán đấu giá và khoản chênh lệch thu đ-ợc trong tr-ờng hợp quy định tại khoản 3 Điều 204 của Luật này hoặc nhận lại hàng hoá trong tr-ờng hợp đấu giá không thành;
2. Giám sát việc tổ chức bán đấu giá hàng hoá.

Điều 192. Nghĩa vụ của ng-ời bán hàng không phải là ng-ời tổ chức đấu giá

Trừ tr-ờng hợp có thoả thuận khác, ng-ời bán hàng có các nghĩa vụ sau đây:

1. Giao hàng hoá cho ng-ời tổ chức đấu giá, tạo điều kiện để ng-ời tổ chức đấu giá, ng-ời tham gia đấu giá xem xét hàng hoá và cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá đấu giá;
2. Trả thù lao dịch vụ tổ chức đấu giá theo quy định tại Điều 211 của Luật này.

Điều 193. Hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá

1. Hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá phải đ-ợc lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý t-ương đ-ương.
2. Tr-ờng hợp hàng hoá đ-ợc đấu giá là đối t-ượng cầm cố, thế chấp thì hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá phải đ-ợc sự đồng ý của bên nhận cầm cố, thế chấp và bên bán phải thông báo cho các bên tham gia đấu giá về hàng hoá đang bị cầm cố, thế chấp.
3. Tr-ờng hợp trong hợp đồng cầm cố, thế chấp có thoả thuận về việc bán đấu giá mà ng-ời cầm cố, thế chấp vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc từ chối giao kết hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá thì hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá đ-ợc giao kết giữa ng-ời nhận cầm cố, thế chấp với ng-ời tổ chức đấu giá.

Điều 194. Xác định giá khởi điểm

1. Ng-ời bán hàng phải xác định giá khởi điểm. Trong tr-ờng hợp ng-ời tổ chức đấu giá đ-ợc uỷ quyền xác định giá khởi điểm thì phải thông báo cho ng-ời bán hàng tr-ước khi niêm yết việc bán đấu giá.
2. Tr-ờng hợp hàng hoá đấu giá là đối t-ượng cầm cố, thế chấp thì ng-ời nhận cầm cố, thế chấp phải thoả thuận với ng-ời cầm cố, thế chấp xác định giá khởi điểm.
3. Tr-ờng hợp trong hợp đồng cầm cố, thế chấp có thoả thuận về việc bán

đấu giá mà ng-ời cầm cố, thế chấp vắng mặt không có lý do chính đáng hoặc từ chối giao kết hợp đồng dịch vụ tổ chức đấu giá hàng hoá thì giá khởi điểm do ng-ời nhận cầm cố, thế chấp xác định.

Điều 195. Thông báo cho ng-ời có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa là đối tượng cầm cố, thế chấp

Tr-ờng hợp hàng hoá là đối tượng cầm cố, thế chấp, thì đồng thời với việc niêm yết đấu giá hàng hoá, ng-ời tổ chức đấu giá phải thông báo cho những ng-ời có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong thời hạn chậm nhất là bảy ngày làm việc tr-ớc khi tiến hành bán đấu giá hàng hóa đó theo quy định tại Điều 197 của Luật này.

Điều 196. Thời hạn thông báo và niêm yết đấu giá hàng hoá

1. Chậm nhất là bảy ngày làm việc tr-ớc khi tiến hành bán đấu giá hàng hoá, ng-ời tổ chức đấu giá phải niêm yết việc bán đấu giá tại nơi tổ chức đấu giá, nơi tr-ng bày hàng hoá và nơi đặt trụ sở của ng-ời tổ chức đấu giá theo quy định tại Điều 197 của Luật này.

2. Tr-ờng hợp ng-ời tổ chức đấu giá hàng hóa là ng-ời bán hàng thì thời hạn niêm yết đấu giá hàng hóa do ng-ời bán hàng tự quyết định.

Điều 197. Nội dung thông báo và niêm yết đấu giá hàng hóa

Thông báo và niêm yết đấu giá hàng hóa phải có đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Thời gian, địa điểm đấu giá;
2. Tên, địa chỉ của ng-ời tổ chức đấu giá;
3. Tên, địa chỉ của ng-ời bán hàng;
4. Danh mục hàng hoá, số l-ợng, chất l-ợng hàng hóa;
5. Giá khởi điểm;
6. Thông tin cần thiết liên quan đến hàng hoá;
7. Địa điểm, thời gian tr-ng bày hàng hoá;
8. Địa điểm, thời gian tham khảo hồ sơ hàng hoá;
9. Địa điểm, thời gian đăng ký mua hàng hoá.

Điều 198. Những ng-ời không đ-ợc tham gia đấu giá

1. Ng-ời không có năng lực hành vi dân sự, ng-ời mất năng lực hành vi dân sự, ng-ời bị hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự hoặc ng-ời tại thời điểm đấu giá không nhận thức, làm chủ đ-ợc hành vi của mình.

2. Những ng-ời làm việc trong tổ chức bán đấu giá hàng hoá; cha, mẹ, vợ, chồng, con của những ng-ời đó.

3. Ng-ời đã trực tiếp thực hiện việc giám định hàng hoá bán đấu giá; cha, mẹ, vợ, chồng, con của ng-ời đó.

4. Những ng-ời không có quyền mua hàng hoá đấu giá theo quy định của pháp luật.

Điều 199. Đăng ký tham gia đấu giá

1. Ng-ời tổ chức đấu giá có thể yêu cầu ng-ời muốn tham gia đấu giá phải đăng ký tham gia tr-ớc khi bán đấu giá.

2. Ng-ời tổ chức đấu giá có thể yêu cầu ng-ời tham gia đấu giá nộp một khoản tiền đặt tr-ớc, nh- ng không quá 2% giá khởi điểm của hàng hoá đ-ợc đấu giá.

3. Tr-ờng hợp ng-ời tham gia đấu giá mua đ-ợc hàng hoá bán đấu giá thì khoản tiền đặt tr-ớc đ-ợc trừ vào giá mua, nếu không mua đ-ợc thì khoản tiền đặt tr-ớc đ-ợc trả lại cho ng-ời đã nộp khoản tiền đặt tr-ớc đó ngay sau khi cuộc đấu giá kết thúc.

4. Tr-ờng hợp ng-ời đăng ký tham gia đấu giá đã nộp một khoản tiền đặt tr-ớc nh- ng sau đó không dự cuộc đấu giá thì ng-ời tổ chức đấu giá có quyền thu khoản tiền đặt tr-ớc đó.

Điều 200. Tr-ợng bày hàng hoá đấu giá

Hàng hoá, mẫu hàng hoá, tài liệu giới thiệu về hàng hoá và các thông tin cần thiết khác về hàng hoá đó phải đ-ợc tr-ợng bày tại địa điểm đ-ợc thông báo từ khi niêm yết.

Điều 201. Tiến hành cuộc đấu giá

Cuộc đấu giá đ-ợc tiến hành theo trình tự sau đây:

1. Ng-ời điều hành đấu giá điểm danh ng-ời đã đăng ký tham gia đấu giá hàng hoá;

2. Ng-ời điều hành đấu giá giới thiệu từng hàng hoá bán đấu giá, nhắc lại giá khởi điểm, trả lời các câu hỏi của ng-ời tham gia đấu giá và yêu cầu ng-ời tham gia đấu giá trả giá;

3. Đối với ph-ơng thức trả giá lên, ng-ời điều hành đấu giá phải nhắc lại một cách rõ ràng, chính xác giá đã trả sau cùng cao hơn giá ng-ời tr-ớc đã trả ít nhất là ba lần, mỗi lần cách nhau ít nhất ba m-ời giây. Ng-ời điều hành đấu giá chỉ đ-ợc công bố ng-ời mua hàng hoá bán đấu giá, nếu sau ba lần nhắc lại giá ng-ời đó đã trả mà không có ng-ời nào trả giá cao hơn;

4. Đối với ph-ơng thức đặt giá xuống, ng-ời điều hành đấu giá phải nhắc lại một cách rõ ràng, chính xác từng mức giá đ-ợc hạ xuống thấp hơn giá khởi điểm ít nhất là ba lần, mỗi lần cách nhau ít nhất ba m-ời giây. Ng-ời điều hành đấu giá phải công bố ngay ng-ời đầu tiên chấp nhận mức giá khởi điểm hoặc mức giá hạ thấp hơn mức giá khởi điểm là ng-ời có quyền mua hàng hóa đấu giá;

5. Tr-ờng hợp có nhiều ng-ời đồng thời trả mức giá cuối cùng đối với ph-ơng thức trả giá lên hoặc mức giá đầu tiên đối với ph-ơng thức đặt giá xuống, ng-ời điều hành đấu giá phải tổ chức rút thăm giữa những ng-ời đó và công bố ng-ời rút trúng thăm đ-ợc mua là ng-ời mua hàng hoá bán đấu giá;

6. Ng-ời điều hành đấu giá phải lập văn bản bán đấu giá hàng hoá ngay tại cuộc đấu giá, kể cả trong tr-ờng hợp đấu giá không thành. Văn bản bán đấu giá phải ghi rõ kết quả đấu giá, có chữ ký của ng-ời điều hành đấu giá, ng-ời mua hàng và hai ng-ời chứng kiến trong số những ng-ời tham gia đấu giá; đối với

hàng hoá bán đấu giá phải có công chứng nhà nước theo quy định của pháp luật thì văn bản bán đấu giá cũng phải được công chứng.

Điều 202. Đấu giá không thành

Cuộc đấu giá được coi là không thành trong các trường hợp sau đây:

1. Không có người tham gia đấu giá, trả giá;
2. Giá cao nhất đã trả thấp hơn mức giá khởi điểm đối với phương thức trả giá lên.

Điều 203. Văn bản bán đấu giá hàng hoá

1. Văn bản bán đấu giá hàng hoá là văn bản xác nhận việc mua bán. Văn bản bán đấu giá hàng hoá phải có các nội dung sau đây:

- a) Tên, địa chỉ của người tổ chức đấu giá;
- b) Tên, địa chỉ của người điều hành đấu giá;
- c) Tên, địa chỉ của người bán hàng;
- d) Tên, địa chỉ của người mua hàng;
- đ) Thời gian, địa điểm đấu giá;
- e) Hàng hoá bán đấu giá;
- g) Giá đã bán;
- h) Tên, địa chỉ của hai người chứng kiến.

2. Văn bản bán đấu giá hàng hoá phải được gửi đến người bán hàng, người mua hàng và các bên có liên quan.

3. Trường hợp đấu giá không thành, trong văn bản bán đấu giá hàng hoá phải nêu rõ kết quả là đấu giá không thành và phải có các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và h khoản 1 Điều này.

Điều 204. Rút lại giá đã trả

1. Trường hợp đấu giá theo phương thức trả giá lên, nếu người trả giá cao nhất rút lại giá đã trả thì cuộc đấu giá vẫn được tiếp tục từ giá của người trả giá liền kề trước đó. Trường hợp bán đấu giá theo phương thức đặt giá xuống, nếu người đầu tiên chấp nhận mức giá rút lại giá đã chấp nhận thì cuộc đấu giá vẫn được tiếp tục từ giá đã đặt liền kề trước đó.

2. Người rút lại giá đã trả hoặc người rút lại việc chấp nhận giá không được tiếp tục tham gia đấu giá.

3. Trường hợp giá bán hàng hoá thấp hơn giá mà người rút lại giá đã trả đối với phương thức trả giá lên hoặc giá mà người rút lại việc chấp nhận đối với phương thức đặt giá xuống thì người đó phải trả khoản tiền chênh lệch cho người tổ chức đấu giá, nếu hàng hoá bán được giá cao hơn thì người rút lại không được hưởng khoản tiền chênh lệch đó.

4. Trường hợp cuộc đấu giá không thành thì người rút lại giá đã trả phải chịu chi phí cho việc bán đấu giá và không được hoàn trả khoản tiền đặt trước.

Điều 205. Từ chối mua

1. Trừ trường hợp có thoả thuận khác, sau khi tuyên bố kết thúc cuộc đấu giá, người mua hàng bị ràng buộc trách nhiệm; nếu sau đó người mua hàng từ chối mua hàng thì phải được người bán hàng chấp thuận, nhưng người bán phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc tổ chức bán đấu giá.

2. Trong trường hợp người mua được hàng hoá đấu giá đã nộp một khoản tiền đặt trước mà từ chối mua thì không được hoàn trả khoản tiền đặt trước đó. Khoản tiền đặt trước đó thuộc về người bán hàng.

Điều 206. Đăng ký quyền sở hữu

1. Văn bản bán đấu giá hàng hoá được dùng làm căn cứ để chuyển quyền sở hữu đối với hàng hoá đấu giá mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu.

2. Căn cứ vào văn bản bán đấu giá hàng hoá và các giấy tờ hợp lệ khác, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm đăng ký quyền sở hữu hàng hoá cho người mua hàng theo quy định của pháp luật.

3. Người bán hàng và người tổ chức đấu giá có nghĩa vụ làm thủ tục chuyển quyền sở hữu hàng hoá cho người mua hàng. Chi phí làm thủ tục chuyển quyền sở hữu được trừ vào tiền bán hàng hoá, trừ trường hợp có thoả thuận khác.

Điều 207. Thời điểm thanh toán tiền mua hàng hoá

Thời điểm thanh toán tiền mua hàng hoá do người tổ chức đấu giá và người mua hàng hoá đấu giá thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì thời điểm thanh toán tiền mua hàng hoá là thời điểm theo quy định tại Điều 55 của Luật này.

Điều 208. Địa điểm thanh toán tiền mua hàng hoá

Địa điểm thanh toán tiền mua hàng hoá do người tổ chức đấu giá và người mua hàng thoả thuận; nếu không có thoả thuận thì địa điểm thanh toán là trụ sở kinh doanh của người tổ chức đấu giá.

Điều 209. Thời hạn giao hàng hoá bán đấu giá

Trừ trường hợp có thoả thuận khác giữa người tổ chức đấu giá và người mua hàng, thời hạn giao hàng hoá bán đấu giá được quy định như sau:

1. Đối với hàng hoá không phải đăng ký quyền sở hữu thì người tổ chức đấu giá phải giao ngay hàng hoá cho người mua hàng sau khi lập văn bản bán đấu giá;

2. Đối với hàng hoá có đăng ký quyền sở hữu thì người tổ chức đấu giá phải tiến hành ngay việc làm thủ tục chuyển quyền sở hữu và giao hàng cho người mua hàng ngay sau khi hoàn thành thủ tục chuyển quyền sở hữu.

Điều 210. Địa điểm giao hàng hoá bán đấu giá

1. Trường hợp hàng hoá là những vật gắn liền với đất đai thì địa điểm giao hàng là nơi có hàng hoá đó.

2. Tr- ờng hợp hàng hoá là động sản thì địa điểm giao hàng là nơi tổ chức đấu giá, trừ tr- ờng hợp ng- ời tổ chức đấu giá và ng- ời mua hàng có thoả thuận khác.

Điều 211. *Thù lao dịch vụ đấu giá hàng hoá*

Tr- ờng hợp không có thoả thuận về mức thù lao dịch vụ đấu giá hàng hoá thì thù lao đ- ợc xác định nh- sau:

1. Tr- ờng hợp cuộc đấu giá thành công thì thù lao dịch vụ đấu giá đ- ợc xác định theo Điều 86 của Luật này;

2. Tr- ờng hợp đấu giá không thành thì ng- ời bán hàng phải trả mức thù lao bằng 50% của mức thù lao quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 212. *Chi phí liên quan đến đấu giá hàng hoá*

Trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác giữa ng- ời bán hàng và ng- ời tổ chức đấu giá, chi phí liên quan đến đấu giá hàng hoá đ- ợc xác định nh- sau:

1. Ng- ời bán hàng phải chịu chi phí vận chuyển hàng hoá đến địa điểm đã thoả thuận và chi phí bảo quản hàng hoá trong tr- ờng hợp không giao hàng hoá cho ng- ời tổ chức đấu giá bảo quản;

2. Ng- ời tổ chức đấu giá chịu chi phí bảo quản hàng hoá đ- ợc giao, chi phí niêm yết, thông báo, tổ chức bán đấu giá và các chi phí có liên quan khác.

Điều 213. *Trách nhiệm đối với hàng hóa bán đấu giá không phù hợp với thông báo, niêm yết*

1. Trong thời hạn quy định tại Điều 318 của Luật này, ng- ời mua hàng có quyền trả lại hàng hóa cho ng- ời tổ chức đấu giá và yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại nếu hàng hóa bán đấu giá không phù hợp với thông báo, niêm yết.

2. Tr- ờng hợp ng- ời tổ chức đấu giá quy định tại khoản 1 Điều này không phải là ng- ời bán hàng và nội dung thông báo, niêm yết không phù hợp là do lỗi của ng- ời bán hàng thì ng- ời tổ chức đấu giá có quyền trả lại hàng hóa và yêu cầu ng- ời bán hàng bồi th- ờng thiệt hại.

M□c 3

□ỒU TH□U HÀNG H□A, DỊCH VỤ

Điều 214. *Đấu thầu hàng hoá, dịch vụ*

1. Đấu thầu hàng hoá, dịch vụ là hoạt động th- ơng mại, theo đó một bên mua hàng hoá, dịch vụ thông qua mời thầu (gọi là bên mời thầu) nhằm lựa chọn trong số các th- ơng nhân tham gia đấu thầu (gọi là bên dự thầu) th- ơng nhân đáp ứng tốt nhất các yêu cầu do bên mời thầu đặt ra và đ- ợc lựa chọn để ký kết và thực hiện hợp đồng (gọi là bên trúng thầu).

2. Các quy định về đấu thầu trong Luật này không áp dụng đối với đấu thầu mua sắm công theo quy định của pháp luật.

Điều 215. Hình thức đấu thầu

1. Việc đấu thầu hàng hoá, dịch vụ đ- ợc thực hiện theo một trong hai hình thức sau đây:

a) Đấu thầu rộng rãi là hình thức đấu thầu mà bên mời thầu không hạn chế số l- ợng các bên dự thầu;

b) Đấu thầu hạn chế là hình thức đấu thầu mà bên mời thầu chỉ mời một số nhà thầu nhất định dự thầu.

2. Việc chọn hình thức đấu thầu rộng rãi hoặc đấu thầu hạn chế do bên mời thầu quyết định.

Điều 216. Ph- ơng thức đấu thầu

1. Ph- ơng thức đấu thầu bao gồm đấu thầu một túi hồ sơ và đấu thầu hai túi hồ sơ. Bên mời thầu có quyền lựa chọn ph- ơng thức đấu thầu và phải thông báo tr- ớc cho các bên dự thầu.

2. Trong tr- ờng hợp đấu thầu theo ph- ơng thức đấu thầu một túi hồ sơ, bên dự thầu nộp hồ sơ dự thầu gồm đề xuất về kỹ thuật, đề xuất về tài chính trong một túi hồ sơ theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu và việc mở thầu đ- ợc tiến hành một lần.

3. Trong tr- ờng hợp đấu thầu theo ph- ơng thức đấu thầu hai túi hồ sơ thì bên dự thầu nộp hồ sơ dự thầu gồm đề xuất về kỹ thuật, đề xuất về tài chính trong từng túi hồ sơ riêng biệt đ- ợc nộp trong cùng một thời điểm và việc mở thầu đ- ợc tiến hành hai lần. Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật sẽ đ- ợc mở tr- ớc.

Điều 217. Sơ tuyển các bên dự thầu

Bên mời thầu có thể tổ chức sơ tuyển các bên dự thầu nhằm lựa chọn những bên dự thầu có khả năng đáp ứng các điều kiện mà bên mời thầu đ- a ra.

Điều 218. Hồ sơ mời thầu

1. Hồ sơ mời thầu bao gồm:

- a) Thông báo mời thầu;
- b) Các yêu cầu liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đ- ợc đấu thầu;
- c) Ph- ơng pháp đánh giá, so sánh, xếp hạng và lựa chọn nhà thầu;
- d) Những chỉ dẫn khác liên quan đến việc đấu thầu.

2. Chi phí về việc cung cấp hồ sơ cho bên dự thầu do bên mời thầu quy định.

Điều 219. Thông báo mời thầu

1. Thông báo mời thầu gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ của bên mời thầu;
- b) Tóm tắt nội dung đấu thầu;
- c) Thời hạn, địa điểm và thủ tục nhận hồ sơ mời thầu;

d) Thời hạn, địa điểm, thủ tục nộp hồ sơ dự thầu;

đ) Những chỉ dẫn để tìm hiểu hồ sơ mời thầu.

2. Bên mời thầu có trách nhiệm thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng đối với trường hợp đấu thầu rộng rãi hoặc gửi thông báo mời đăng ký dự thầu đến các nhà thầu đủ điều kiện trong trường hợp đấu thầu hạn chế.

Điều 220. Chỉ dẫn cho bên dự thầu

Bên mời thầu có trách nhiệm chỉ dẫn cho bên dự thầu về các điều kiện dự thầu, các thủ tục được áp dụng trong quá trình đấu thầu và giải đáp các câu hỏi của bên dự thầu.

Điều 221. Quản lý hồ sơ dự thầu

Bên mời thầu có trách nhiệm quản lý hồ sơ dự thầu.

Điều 222. Bảo đảm dự thầu

1. Bảo đảm dự thầu được thực hiện dưới hình thức đặt cọc, ký quỹ hoặc bảo lãnh dự thầu.

2. Bên mời thầu có thể yêu cầu bên dự thầu nộp tiền đặt cọc, ký quỹ hoặc bảo lãnh dự thầu khi nộp hồ sơ dự thầu. Tỷ lệ tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu do bên mời thầu quy định, nhưng không quá 3% tổng giá trị ước tính của hàng hoá, dịch vụ đấu thầu.

3. Bên mời thầu quy định hình thức, điều kiện đặt cọc, ký quỹ hoặc bảo lãnh dự thầu. Trong trường hợp đặt cọc, ký quỹ thì tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu được trả lại cho bên dự thầu không trúng thầu trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày công bố kết quả đấu thầu.

4. Bên dự thầu không được nhận lại tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu trong trường hợp rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm hết hạn nộp hồ sơ dự thầu (gọi là thời điểm đóng thầu), không ký hợp đồng hoặc từ chối thực hiện hợp đồng trong trường hợp trúng thầu.

5. Bên nhận bảo lãnh cho bên dự thầu có nghĩa vụ bảo đảm dự thầu cho bên được bảo lãnh trong phạm vi giá trị tương đương với số tiền đặt cọc, ký quỹ.

Điều 223. Bảo mật thông tin đấu thầu

1. Bên mời thầu phải bảo mật hồ sơ dự thầu.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức đấu thầu và xét chọn thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến việc đấu thầu.

Điều 224. Mở thầu

1. Mở thầu là việc tổ chức mở hồ sơ dự thầu tại thời điểm đã được ấn định hoặc trong trường hợp không có thời điểm được ấn định trước thì thời điểm mở thầu là ngay sau khi đóng thầu.

2. Những hồ sơ dự thầu nộp đúng hạn phải được bên mời thầu mở công

khai. Các bên dự thầu có quyền tham dự mở thầu.

3. Những hồ sơ dự thầu nộp không đúng hạn không đ- ợc chấp nhận và đ- ợc trả lại cho bên dự thầu d- ới dạng ch- a mở.

Điều 225. Xét hồ sơ dự thầu khi mở thầu

1. Bên mời thầu xét tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu.
2. Bên mời thầu có thể yêu cầu các bên dự thầu giải thích những nội dung ch- a rõ trong hồ sơ dự thầu. Việc yêu cầu và giải thích hồ sơ dự thầu phải đ- ợc lập thành văn bản.

Điều 226. Biên bản mở thầu

1. Khi mở thầu, bên mời thầu và các bên dự thầu có mặt phải ký vào biên bản mở thầu.
2. Biên bản mở thầu phải có các nội dung sau đây:
 - a) Tên hàng hoá, dịch vụ đấu thầu;
 - b) Ngày, giờ, địa điểm mở thầu;
 - c) Tên, địa chỉ của bên mời thầu, các bên dự thầu;
 - d) Giá bỏ thầu của các bên dự thầu;
 - đ) Các nội dung sửa đổi, bổ sung và các nội dung có liên quan, nếu có.

Điều 227. Đánh giá và so sánh hồ sơ dự thầu

1. Hồ sơ dự thầu đ- ợc đánh giá và so sánh theo từng tiêu chuẩn làm căn cứ để đánh giá toàn diện.

Các tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu do bên mời thầu quy định.

2. Các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này đ- ợc đánh giá bằng ph- ong pháp cho điểm theo thang điểm hoặc ph- ong pháp khác đã đ- ợc ấn định tr- ớc khi mở thầu.

Điều 228. Sửa đổi hồ sơ dự thầu

1. Các bên dự thầu không đ- ợc sửa đổi hồ sơ dự thầu sau khi đã mở thầu.
2. Trong quá trình đánh giá và so sánh các hồ sơ dự thầu, bên mời thầu có thể yêu cầu bên dự thầu làm rõ các vấn đề có liên quan đến hồ sơ dự thầu. Yêu cầu của bên mời thầu và ý kiến trả lời của bên dự thầu phải đ- ợc lập thành văn bản.
3. Tr- ờng hợp bên mời thầu sửa đổi một số nội dung trong hồ sơ mời thầu, bên mời thầu phải gửi nội dung đã sửa đổi bằng văn bản đến tất cả các bên dự thầu tr- ớc thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thầu ít nhất là m- ời ngày để các bên dự thầu có điều kiện hoàn chỉnh thêm hồ sơ dự thầu của mình.

Điều 229. Xếp hạng và lựa chọn nhà thầu

1. Căn cứ vào kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, bên mời thầu phải xếp hạng

và lựa chọn các bên dự thầu theo phương pháp đã được ấn định.

2. Trong trường hợp có nhiều bên tham gia dự thầu có số điểm, tiêu chuẩn trúng thầu ngang nhau thì bên mời thầu có quyền chọn nhà thầu.

Điều 230. Thông báo kết quả đấu thầu và ký kết hợp đồng

1. Ngay sau khi có kết quả đấu thầu, bên mời thầu có trách nhiệm thông báo kết quả đấu thầu cho bên dự thầu.

2. Bên mời thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với bên trúng thầu trên cơ sở sau đây:

- a) Kết quả đấu thầu;
- b) Các yêu cầu nêu trong hồ sơ mời thầu;
- c) Nội dung nêu trong hồ sơ dự thầu.

Điều 231. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

1. Các bên có thể thỏa thuận bên trúng thầu phải đặt cọc, ký quỹ hoặc được bảo lãnh để bảo đảm thực hiện hợp đồng. Số tiền đặt cọc, ký quỹ do bên mời thầu quy định, nhưng không quá 10% giá trị hợp đồng.

2. Biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực cho đến thời điểm bên trúng thầu hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng.

3. Trường hợp có thỏa thuận khác, bên trúng thầu được nhận lại tiền đặt cọc, ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng khi thanh lý hợp đồng. Bên trúng thầu không được nhận lại tiền đặt cọc, ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng nếu từ chối thực hiện hợp đồng sau khi hợp đồng được giao kết.

4. Sau khi nộp tiền đặt cọc, ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng, bên trúng thầu được hoàn trả tiền đặt cọc, ký quỹ dự thầu.

Điều 232. Đấu thầu lại

Việc đấu thầu lại được tổ chức khi có một trong các trường hợp sau đây:

- 1. Có sự vi phạm các quy định về đấu thầu;
- 2. Các bên dự thầu đều không đạt yêu cầu đấu thầu.

Mục 4

DỊCH VỤ LOGISTICS

Điều 233. Dịch vụ logistics

Dịch vụ logistics là hoạt động thương mại, theo đó thương nhân tổ chức thực hiện một hoặc nhiều công việc bao gồm nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hoá theo thỏa thuận với khách hàng để hưởng thù lao. Dịch vụ logistics được phiên âm theo tiếng Việt là dịch vụ lô-gi-s-tíc.

Điều 234. Điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics

1. Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics là doanh nghiệp có đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics theo quy định của pháp luật.
2. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện kinh doanh dịch vụ logistics.

Điều 235. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics

1. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

- a) Được hưởng thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác;
- b) Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có lý do chính đáng vì lợi ích của khách hàng thì thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có thể thực hiện khác với chỉ dẫn của khách hàng, nhưng phải thông báo ngay cho khách hàng;
- c) Khi xảy ra trường hợp có thể dẫn đến việc không thực hiện được một phần hoặc toàn bộ những chỉ dẫn của khách hàng thì phải thông báo ngay cho khách hàng để xin chỉ dẫn;
- d) Trường hợp không có thỏa thuận về thời hạn cụ thể thực hiện nghĩa vụ với khách hàng thì phải thực hiện các nghĩa vụ của mình trong thời hạn hợp lý.

2. Khi thực hiện việc vận chuyển hàng hóa, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics phải tuân thủ các quy định của pháp luật và tập quán vận tải.

Điều 236. Quyền và nghĩa vụ của khách hàng

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, khách hàng có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng;
2. Cung cấp đầy đủ chỉ dẫn cho thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics;
3. Thông tin chi tiết, đầy đủ, chính xác và kịp thời về hàng hoá cho thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics;
4. Đóng gói, ghi ký mã hiệu hàng hoá theo hợp đồng mua bán hàng hoá, trừ trường hợp có thỏa thuận để thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics đảm nhận công việc này;
5. Bồi thường thiệt hại, trả các chi phí hợp lý phát sinh cho thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics nếu người đó đã thực hiện đúng chỉ dẫn của mình hoặc trong trường hợp do lỗi của mình gây ra;
6. Thanh toán cho thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics mọi khoản tiền đã đến hạn thanh toán.

Điều 237. Các trường hợp miễn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics

1. Ngoài những trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của

Luật này, th-ong nhân kinh doanh dịch vụ logistics không phải chịu trách nhiệm về những tổn thất đối với hàng hoá phát sinh trong các tr-ờng hợp sau đây:

a) Tổn thất là do lỗi của khách hàng hoặc của ng-ời đ-ợc khách hàng uỷ quyền;

b) Tổn thất phát sinh do th-ong nhân kinh doanh dịch vụ logistics làm đúng theo những chỉ dẫn của khách hàng hoặc của ng-ời đ-ợc khách hàng uỷ quyền;

c) Tổn thất là do khuyết tật của hàng hoá;

d) Tổn thất phát sinh trong những tr-ờng hợp miễn trách nhiệm theo quy định của pháp luật và tập quán vận tải nếu th-ong nhân kinh doanh dịch vụ logistics tổ chức vận tải;

đ) Th-ong nhân kinh doanh dịch vụ logistics không nhận đ-ợc thông báo về khiếu nại trong thời hạn m-ời bốn ngày, kể từ ngày th-ong nhân kinh doanh dịch vụ logistics giao hàng cho ng-ời nhận;

e) Sau khi bị khiếu nại, th-ong nhân kinh doanh dịch vụ logistics không nhận đ-ợc thông báo về việc bị kiện tại Trọng tài hoặc Tòa án trong thời hạn chín tháng, kể từ ngày giao hàng.

2. Th-ong nhân kinh doanh dịch vụ logistics không phải chịu trách nhiệm về việc mất khoản lợi đáng lẽ đ-ợc h-ởng của khách hàng, về sự chậm trễ hoặc thực hiện dịch vụ logistics sai địa điểm không do lỗi của mình.

Điều 238. Giới hạn trách nhiệm

1. Trừ tr-ờng hợp có thoả thuận khác, toàn bộ trách nhiệm của th-ong nhân kinh doanh dịch vụ logistics không v-ợt quá giới hạn trách nhiệm đối với tổn thất toàn bộ hàng hoá.

2. Chính phủ quy định chi tiết giới hạn trách nhiệm đối với th-ong nhân kinh doanh dịch vụ logistics phù hợp với các quy định của pháp luật và tập quán quốc tế.

3. Th-ong nhân kinh doanh dịch vụ logistics không đ-ợc h-ởng quyền giới hạn trách nhiệm bồi th-ờng thiệt hại, nếu ng-ời có quyền và lợi ích liên quan chứng minh đ-ợc sự mất mát, h- hỏng hoặc giao trả hàng chậm là do th-ong nhân kinh doanh dịch vụ logistics cố ý hành động hoặc không hành động để gây ra mất mát, h- hỏng, chậm trễ hoặc đã hành động hoặc không hành động một cách mạo hiểm và biết rằng sự mất mát, h- hỏng, chậm trễ đó chắc chắn xảy ra.

Điều 239. Quyền cầm giữ và định đoạt hàng hoá

1. Th-ong nhân kinh doanh dịch vụ logistics có quyền cầm giữ một số l-ợng hàng hoá nhất định và các chứng từ liên quan đến số l-ợng hàng hoá đó để đòi tiền nợ đã đến hạn của khách hàng nh-ng phải thông báo ngay bằng văn bản cho khách hàng.

2. Sau thời hạn bốn m-oi lăm ngày kể từ ngày thông báo cầm giữ hàng hoá hoặc chứng từ liên quan đến hàng hoá, nếu khách hàng không trả tiền nợ thì th-ong nhân kinh doanh dịch vụ logistics có quyền định đoạt hàng hoá hoặc

chứng từ đó theo quy định của pháp luật; trong trường hợp hàng hoá có dấu hiệu bị hỏng thì thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics có quyền định đoạt hàng hoá ngay khi có bất kỳ khoản nợ đến hạn nào của khách hàng.

3. Trường hợp khi định đoạt hàng hoá, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics phải thông báo ngay cho khách hàng biết về việc định đoạt hàng hoá đó.

4. Mọi chi phí cầm giữ, định đoạt hàng hoá do khách hàng chịu.

5. Thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics được sử dụng số tiền thu được từ việc định đoạt hàng hoá để thanh toán các khoản mà khách hàng nợ mình và các chi phí có liên quan; nếu số tiền thu được từ việc định đoạt vượt quá giá trị các khoản nợ thì số tiền vượt quá phải trả lại cho khách hàng. Kể từ thời điểm đó, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics không phải chịu trách nhiệm đối với hàng hoá hoặc chứng từ đã được định đoạt.

Điều 240. Nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics khi cầm giữ hàng hoá

Khi chủ hàng thực hiện quyền định đoạt hàng hoá theo quy định tại Điều 239 của Luật này, thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics thực hiện quyền cầm giữ hàng hoá có các nghĩa vụ sau đây:

1. Bảo quản, giữ gìn hàng hoá;
2. Không được sử dụng hàng hoá nếu không được bên có hàng hoá bị cầm giữ đồng ý;
3. Trả lại hàng hoá khi các điều kiện cầm giữ, định đoạt hàng hoá quy định tại Điều 239 của Luật này không còn;
4. Bồi thường thiệt hại cho bên có hàng hoá bị cầm giữ nếu làm mất mát hoặc hỏng hóc hàng hoá cầm giữ.

Mục 5

**QUY ĐỊNH HÀNG HÓA QUA LÃNH THỔ VIỆT NAM
VÀ DỊCH VỤ QUẢN LÝ HÀNG HÓA**

Điều 241. Quá cảnh hàng hóa

Quá cảnh hàng hóa là việc vận chuyển hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài qua lãnh thổ Việt Nam, kể cả việc trung chuyển, chuyển tải, lưu kho, chia tách lô hàng, thay đổi phương thức vận tải hoặc các công việc khác được thực hiện trong thời gian quá cảnh.

Điều 242. Quyền quá cảnh hàng hóa

1. Mọi hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân nước ngoài đều được quá cảnh lãnh thổ Việt Nam và chỉ cần làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập và cửa khẩu xuất theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp sau đây:

a) Hàng hóa là các loại vũ khí, đạn d-ợc, vật liệu nổ và các loại hàng hóa có độ nguy hiểm cao khác, trừ tr-ờng hợp đ-ợc Thủ t-ớng Chính phủ cho phép;

b) Hàng hóa thuộc diện cấm kinh doanh, cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu chỉ đ-ợc quá cảnh lãnh thổ Việt Nam khi đ-ợc Bộ tr-ởng Bộ Th-ơng mại cho phép.

2. Hàng hóa quá cảnh khi xuất khẩu, ph-ơng tiện vận tải chở hàng quá cảnh khi xuất cảnh khỏi lãnh thổ Việt Nam phải đúng là toàn bộ hàng hóa đã nhập khẩu, ph-ơng tiện vận tải đã nhập cảnh vào lãnh thổ Việt Nam.

3. Tổ chức, cá nhân n-ớc ngoài muốn quá cảnh hàng hoá qua lãnh thổ Việt Nam phải thuê th-ơng nhân Việt Nam kinh doanh dịch vụ quá cảnh thực hiện, trừ tr-ờng hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Việc tổ chức, cá nhân n-ớc ngoài tự mình thực hiện quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam, thuê th-ơng nhân n-ớc ngoài thực hiện quá cảnh hàng hoá qua lãnh thổ Việt Nam đ-ợc thực hiện theo điều - ớc quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và phải tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam về xuất cảnh, nhập cảnh và giao thông vận tải.

Điều 243. Tuyến đ-ờng quá cảnh

1. Hàng hóa chỉ đ-ợc quá cảnh qua các cửa khẩu quốc tế và theo đúng những tuyến đ-ờng nhất định trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Căn cứ điều - ớc quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, Bộ tr-ởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể tuyến đ-ờng đ-ợc vận chuyển hàng hoá quá cảnh.

3. Trong thời gian quá cảnh, việc thay đổi tuyến đ-ờng đ-ợc vận chuyển hàng hoá quá cảnh phải đ-ợc sự đồng ý của Bộ tr-ởng Bộ Giao thông vận tải.

Điều 244. Quá cảnh bằng đ-ờng hàng không

Quá cảnh bằng đ-ờng hàng không đ-ợc thực hiện theo quy định của điều - ớc quốc tế về hàng không mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 245. Giám sát hàng hóa quá cảnh

Hàng hóa quá cảnh lãnh thổ Việt Nam phải chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan Việt Nam trong toàn bộ thời gian quá cảnh.

Điều 246. Thời gian quá cảnh

1. Thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam tối đa là ba m-oi ngày kể từ ngày hoàn thành thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập, trừ tr-ờng hợp hàng hóa đ-ợc l-u kho tại Việt Nam hoặc bị h- hỏng, tổn thất trong quá trình quá cảnh.

2. Đối với tr-ờng hợp hàng hóa đ-ợc l-u kho tại Việt Nam hoặc bị h- hỏng, tổn thất trong thời gian quá cảnh cần phải có thêm thời gian để l-u kho, khắc phục h- hỏng, tổn thất thì thời gian quá cảnh đ-ợc gia hạn t-ơng ứng với thời gian cần thiết để thực hiện các công việc đó và phải đ-ợc cơ quan Hải quan nơi làm

thủ tục quá cảnh chấp thuận; tr- ờng hợp hàng hóa quá cảnh theo giấy phép của Bộ tr- ởng Bộ Th- ơng mại thì phải đ- ợc Bộ tr- ởng Bộ Th- ơng mại chấp thuận.

3. Trong thời gian l- u kho và khắc phục h- hỏng, tổn thất quy định tại khoản 2 Điều này, hàng hóa và ph- ơng tiện vận tải chở hàng quá cảnh vẫn phải chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan Việt Nam.

Điều 247. Hàng hoá quá cảnh tiêu thụ tại Việt Nam

1. Hàng hoá quá cảnh thuộc diện quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 242 của Luật này không đ- ợc phép tiêu thụ tại Việt Nam.

2. Trừ tr- ờng hợp quy định tại khoản 1 Điều này, hàng hoá quá cảnh đ- ợc phép tiêu thụ tại Việt Nam nếu đ- ợc sự chấp thuận bằng văn bản của Bộ tr- ởng Bộ Th- ơng mại.

3. Việc tiêu thụ hàng hoá quá cảnh tại Việt Nam phải tuân theo quy định của pháp luật Việt Nam về nhập khẩu hàng hoá, thuế, phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác.

Điều 248. Những hành vi bị cấm trong quá cảnh

1. Thanh toán thù lao quá cảnh bằng hàng hóa quá cảnh.
2. Tiêu thụ trái phép hàng hóa, ph- ơng tiện vận tải chở hàng quá cảnh.

Điều 249. Dịch vụ quá cảnh hàng hóa

Dịch vụ quá cảnh hàng hóa là hoạt động th- ơng mại, theo đó th- ơng nhân thực hiện việc quá cảnh cho hàng hóa thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân n- ớc ngoài qua lãnh thổ Việt Nam để h- ởng thù lao.

Điều 250. Điều kiện kinh doanh dịch vụ quá cảnh

Th- ơng nhân kinh doanh dịch vụ quá cảnh phải là doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh dịch vụ vận tải, kinh doanh dịch vụ logistics theo quy định tại Điều 234 của Luật này.

Điều 251. Hợp đồng dịch vụ quá cảnh

Hợp đồng dịch vụ quá cảnh phải đ- ợc lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý t- ơng đ- ơng.

Điều 252. Quyền và nghĩa vụ của bên thuê dịch vụ quá cảnh

1. Trừ tr- ờng hợp có thỏa thuận khác, bên thuê dịch vụ quá cảnh có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ quá cảnh tiếp nhận hàng hóa tại cửa khẩu nhập theo thời gian đã thỏa thuận;

b) Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ quá cảnh thông báo kịp thời về tình trạng của hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam;

c) Yêu cầu bên cung ứng dịch vụ quá cảnh thực hiện mọi thủ tục cần thiết để hạn chế những tổn thất, h- hỏng đối với hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam.

2. Trừ tr- ờng hợp có thỏa thuận khác, bên thuê dịch vụ quá cảnh có các nghĩa vụ sau đây:

a) Đ- a hàng hóa đến cửa khẩu nhập của Việt Nam theo đúng thời gian đã thỏa thuận;

b) Cung cấp đầy đủ cho bên cung ứng dịch vụ quá cảnh các thông tin cần thiết về hàng hóa;

c) Cung cấp đầy đủ các chứng từ cần thiết để bên cung ứng dịch vụ quá cảnh làm thủ tục nhập khẩu, vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam và làm thủ tục xuất khẩu;

d) Thanh toán thù lao quá cảnh và các chi phí hợp lý khác cho bên cung ứng dịch vụ quá cảnh.

Điều 253. Quyền và nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ quá cảnh

1. Trừ tr- ờng hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ quá cảnh có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu bên thuê dịch vụ quá cảnh đ- a hàng hóa đến cửa khẩu nhập của Việt Nam theo đúng thời gian đã thỏa thuận;

b) Yêu cầu bên thuê dịch vụ quá cảnh cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết về hàng hóa;

c) Yêu cầu bên thuê dịch vụ quá cảnh cung cấp đầy đủ chứng từ cần thiết để làm thủ tục nhập khẩu, vận chuyển trong lãnh thổ Việt Nam và làm thủ tục xuất khẩu;

d) Đ- ợc nhận thù lao quá cảnh và các chi phí hợp lý khác.

2. Trừ tr- ờng hợp có thỏa thuận khác, bên cung ứng dịch vụ quá cảnh có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tiếp nhận hàng hóa tại cửa khẩu nhập theo thời gian đã thỏa thuận;

b) Làm thủ tục nhập khẩu và xuất khẩu hàng hóa quá cảnh ra khỏi lãnh thổ Việt Nam;

c) Chịu trách nhiệm đối với hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam;

d) Thực hiện các công việc cần thiết để hạn chế những tổn thất, h- hỏng đối với hàng hóa quá cảnh trong thời gian quá cảnh lãnh thổ Việt Nam;

đ) Nộp phí, lệ phí và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác đối với hàng hóa quá cảnh theo quy định của pháp luật Việt Nam;

e) Có trách nhiệm hợp tác với cơ quan nhà n- ớc có thẩm quyền của Việt Nam để xử lý những vấn đề có liên quan đến hàng hóa quá cảnh.

Mục 6**DỊCH VỤ GIÁM ĐỊNH****Điều 254. Dịch vụ giám định**

Dịch vụ giám định là hoạt động thương mại, theo đó một thương nhân thực hiện những công việc cần thiết để xác định tình trạng thực tế của hàng hoá, kết quả cung ứng dịch vụ và những nội dung khác theo yêu cầu của khách hàng.

Điều 255. Nội dung giám định

Giám định bao gồm một hoặc một số nội dung về số lượng, chất lượng, bao bì, giá trị hàng hoá, xuất xứ hàng hoá, tổn thất, độ an toàn, tiêu chuẩn vệ sinh, phòng dịch, kết quả thực hiện dịch vụ, phương pháp cung ứng dịch vụ và các nội dung khác theo yêu cầu của khách hàng.

Điều 256. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại

Chỉ các thương nhân có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ giám định thương mại mới được phép thực hiện dịch vụ giám định và cấp chứng chỉ giám định.

Điều 257. Điều kiện kinh doanh dịch vụ giám định thương mại

Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật;
2. Có giám định viên đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 259 của Luật này;
3. Có khả năng thực hiện quy trình, phương pháp giám định hàng hoá, dịch vụ theo quy định của pháp luật, tiêu chuẩn quốc tế hoặc đã được các nước áp dụng một cách phổ biến trong giám định hàng hoá, dịch vụ đó.

Điều 258. Phạm vi kinh doanh dịch vụ giám định thương mại

Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại chỉ được cung cấp dịch vụ giám định trong các lĩnh vực giám định khi có đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 257 của Luật này.

Điều 259. Tiêu chuẩn giám định viên

1. Giám định viên phải có đủ các tiêu chuẩn sau đây:
 - a) Có trình độ đại học hoặc cao đẳng phù hợp với yêu cầu của lĩnh vực giám định;
 - b) Có chứng chỉ chuyên môn về lĩnh vực giám định trong trường hợp pháp luật quy định phải có chứng chỉ chuyên môn;
 - c) Có ít nhất ba năm công tác trong lĩnh vực giám định hàng hoá, dịch vụ.

2. Căn cứ vào các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều này, giám đốc doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ giám định công nhận giám định viên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 260. Chứng th^h giám định

1. Chứng th^h giám định là văn bản xác định tình trạng thực tế của hàng hóa, dịch vụ theo các nội dung giám định được khách hàng yêu cầu.

2. Chứng th^h giám định phải có chữ ký của người đại diện có thẩm quyền của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định, chữ ký, họ tên của giám định viên và phải được đóng dấu nghiệp vụ được đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền.

3. Chứng th^h giám định chỉ có giá trị đối với những nội dung được giám định.

4. Thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định chịu trách nhiệm về tính chính xác của kết quả và kết luận trong Chứng th^h giám định.

Điều 261. Giá trị pháp lý của chứng th^h giám định đối với bên yêu cầu giám định

Chứng th^h giám định có giá trị pháp lý đối với bên yêu cầu giám định nếu bên yêu cầu giám định không chứng minh được kết quả giám định không khách quan, không trung thực hoặc sai về kỹ thuật, nghiệp vụ giám định.

Điều 262. Giá trị pháp lý của chứng th^h giám định đối với các bên trong hợp đồng

1. Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc sử dụng chứng th^h giám định của một thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cụ thể thì chứng th^h giám định đó có giá trị pháp lý đối với tất cả các bên nếu không chứng minh được kết quả giám định không khách quan, không trung thực hoặc sai về kỹ thuật, nghiệp vụ giám định.

2. Trong trường hợp các bên không có thỏa thuận về việc sử dụng chứng th^h giám định của một thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cụ thể thì chứng th^h giám định chỉ có giá trị pháp lý đối với bên yêu cầu giám định theo quy định tại Điều 261 của Luật này. Bên kia trong hợp đồng có quyền yêu cầu giám định lại.

3. Khi chứng th^h giám định lại có kết quả khác với chứng th^h giám định ban đầu thì xử lý như sau:

a) Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cấp chứng th^h giám định ban đầu thừa nhận kết quả của chứng th^h giám định lại thì kết quả của chứng th^h giám định lại có giá trị pháp lý với tất cả các bên;

b) Trường hợp thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định cấp chứng th^h giám định ban đầu không thừa nhận kết quả của chứng th^h giám định lại thì các bên thỏa thuận lựa chọn một thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định khác giám định lại lần thứ hai. Kết quả giám định lại lần thứ hai có giá trị pháp lý với tất cả các bên.

Điều 263. Quyền và nghĩa vụ của th-ơng nhân kinh doanh dịch vụ giám định

1. Th-ơng nhân kinh doanh dịch vụ giám định có các quyền sau đây:
 - a) Yêu cầu khách hàng cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các tài liệu cần thiết để thực hiện dịch vụ giám định;
 - b) Nhận thù lao dịch vụ giám định và các chi phí hợp lý khác.
2. Th-ơng nhân kinh doanh dịch vụ giám định có các nghĩa vụ sau đây:
 - a) Chấp hành các tiêu chuẩn và các quy định khác của pháp luật có liên quan đến dịch vụ giám định;
 - b) Giám định trung thực, khách quan, độc lập, kịp thời, đúng quy trình, ph-ơng pháp giám định;
 - c) Cấp chứng th- giám định;
 - d) Trả tiền phạt vi phạm, bồi th-ờng thiệt hại theo quy định tại Điều 266 của Luật này.

Điều 264. Quyền của khách hàng

Trừ tr-ờng hợp có thoả thuận khác, khách hàng có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu th-ơng nhân kinh doanh dịch vụ giám định thực hiện việc giám định theo nội dung đã thoả thuận;
2. Yêu cầu giám định lại nếu có lý do chính đáng để cho rằng th-ơng nhân kinh doanh dịch vụ giám định không thực hiện đúng các yêu cầu của mình hoặc thực hiện giám định thiếu khách quan, trung thực hoặc sai về kỹ thuật, nghiệp vụ giám định;
3. Yêu cầu trả tiền phạt vi phạm, bồi th-ờng thiệt hại theo quy định tại Điều 266 của Luật này.

Điều 265. Nghĩa vụ của khách hàng

Trừ tr-ờng hợp có thoả thuận khác, khách hàng có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các tài liệu cần thiết cho th-ơng nhân kinh doanh dịch vụ giám định khi có yêu cầu;
2. Trả thù lao dịch vụ giám định và các chi phí hợp lý khác.

Điều 266. Phạt vi phạm, bồi th-ờng thiệt hại trong tr-ờng hợp kết quả giám định sai

1. Tr-ờng hợp th-ơng nhân kinh doanh dịch vụ giám định cấp chứng th- giám định có kết quả sai do lỗi vô ý của mình thì phải trả tiền phạt cho khách hàng. Mức phạt do các bên thoả thuận, nh-ng không v-ợt quá m-ời lần thù lao dịch vụ giám định.
2. Tr-ờng hợp th-ơng nhân kinh doanh dịch vụ giám định cấp chứng th- giám định có kết quả sai do lỗi cố ý của mình thì phải bồi th-ờng thiệt hại phát sinh cho khách hàng trực tiếp yêu cầu giám định.
3. Khách hàng có nghĩa vụ chứng minh kết quả giám định sai và lỗi của th-ơng nhân kinh doanh dịch vụ giám định.

Điều 267. Ủy quyền giám định

Tr- ờng hợp th- ơng nhân kinh doanh dịch vụ giám định n- ớc ngoài đ- ợc thuê thực hiện giám định mà ch- a đ- ợc phép hoạt động tại Việt Nam thì th- ơng nhân đó đ- ợc ủy quyền cho th- ơng nhân kinh doanh dịch vụ giám định đã đ- ợc phép hoạt động tại Việt Nam thực hiện dịch vụ giám định nh- ng vẫn phải chịu trách nhiệm về kết quả giám định.

Điều 268. Giám định theo yêu cầu của cơ quan nhà n- ớc

1. Th- ơng nhân kinh doanh dịch vụ giám định có đủ điều kiện, tiêu chuẩn phù hợp với yêu cầu giám định có trách nhiệm giám định theo yêu cầu của cơ quan nhà n- ớc.

2. Cơ quan nhà n- ớc yêu cầu giám định có trách nhiệm trả thù lao giám định cho th- ơng nhân kinh doanh dịch vụ giám định theo thỏa thuận giữa hai bên trên cơ sở giá thị tr- ờng.

M- ục 7**CHO THUÊ HÀNG H- ÓA****Điều 269. Cho thuê hàng hoá**

Cho thuê hàng hoá là hoạt động th- ơng mại, theo đó một bên chuyển quyền chiếm hữu và sử dụng hàng hoá (gọi là bên cho thuê) cho bên khác (gọi là bên thuê) trong một thời hạn nhất định để nhận tiền cho thuê.

Điều 270. Quyền và nghĩa vụ của bên cho thuê

Trừ tr- ờng hợp có thỏa thuận khác, bên cho thuê có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Giao hàng hoá cho thuê theo đúng hợp đồng cho thuê với bên thuê;
2. Bảo đảm cho bên thuê quyền chiếm hữu và sử dụng hàng hoá cho thuê không bị tranh chấp bởi bên thứ ba liên quan trong thời gian thuê;
3. Bảo đảm hàng hoá cho thuê phù hợp với mục đích sử dụng của bên thuê theo thỏa thuận của các bên;
4. Bảo d- ỡng và sửa chữa hàng hóa cho thuê trong thời hạn hợp lý. Tr- ờng hợp việc sửa chữa và bảo d- ỡng hàng hóa cho thuê gây ph- ơng hại đến việc sử dụng hàng hóa đó của bên thuê thì phải có trách nhiệm giảm giá thuê hoặc kéo dài thời hạn cho thuê t- ơng ứng với thời gian bảo d- ỡng, sửa chữa;
5. Nhận tiền cho thuê theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật;
6. Nhận lại hàng hoá cho thuê khi kết thúc thời hạn cho thuê.

Điều 271. Quyền và nghĩa vụ của bên thuê

Trừ tr- ờng hợp có thỏa thuận khác, bên thuê có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Chiếm hữu và sử dụng hàng hoá cho thuê theo hợp đồng cho thuê và theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có thỏa thuận cụ thể về cách thức sử dụng hàng hóa cho thuê thì hàng hóa cho thuê phải được sử dụng theo cách thức phù hợp với tính chất của hàng hóa đó;

2. Giữ gìn và bảo quản hàng hoá cho thuê trong thời hạn thuê và trả lại hàng hoá đó cho bên cho thuê khi hết thời hạn;

3. Yêu cầu bên cho thuê thực hiện việc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa; nếu bên cho thuê không thực hiện nghĩa vụ này trong một thời hạn hợp lý thì bên thuê có thể tiến hành bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa cho thuê và bên cho thuê phải chịu các chi phí hợp lý của việc bảo dưỡng, sửa chữa đó;

4. Trả tiền thuê hàng hoá theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật;

5. Không được bán, cho thuê lại hàng hoá đã thuê.

Điều 272. Sửa chữa, thay đổi tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê

1. Bên thuê không được sửa chữa, thay đổi tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê nếu không được bên cho thuê chấp thuận.

2. Trường hợp bên thuê thực hiện việc sửa chữa, thay đổi tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê mà không có sự chấp thuận của bên cho thuê thì bên cho thuê có quyền yêu cầu bên thuê khôi phục lại tình trạng ban đầu của hàng hóa cho thuê hoặc yêu cầu bồi thường thiệt hại.

Điều 273. Trách nhiệm đối với tổn thất trong thời hạn thuê

1. Trường hợp có thỏa thuận khác, bên cho thuê phải chịu tổn thất đối với hàng hoá cho thuê trong thời hạn thuê nếu bên thuê không có lỗi gây ra tổn thất đó.

2. Trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, bên cho thuê có trách nhiệm sửa chữa hàng hoá cho thuê trong thời hạn hợp lý để bảo đảm mục đích sử dụng của bên thuê.

Điều 274. Chuyển rủi ro đối với hàng hóa cho thuê

Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc chuyển rủi ro cho bên thuê nhưng không xác định thời điểm chuyển rủi ro thì thời điểm chuyển rủi ro được xác định như sau:

1. Trường hợp hợp đồng cho thuê có liên quan đến việc vận chuyển hàng hoá:

a) Nếu hợp đồng không yêu cầu giao hàng hoá cho thuê tại một địa điểm cụ thể thì rủi ro sẽ chuyển cho bên thuê khi hàng hoá cho thuê được giao cho người vận chuyển đầu tiên;

b) Nếu hợp đồng yêu cầu phải giao hàng hoá cho thuê tại một địa điểm cụ thể thì rủi ro chuyển cho bên thuê hoặc người được bên thuê ủy quyền nhận hàng tại địa điểm đó;

2. Trường hợp hàng hoá cho thuê được nhận bởi người nhận hàng để giao

mà không phải là ng-ời vận chuyển thì rủi ro chuyển cho bên thuê khi ng-ời nhận hàng xác nhận quyền chiếm hữu hàng hoá cho thuê của bên thuê;

3. Trong các tr-ờng hợp khác không đ-ợc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì rủi ro đ-ợc chuyển cho bên thuê khi bên thuê nhận hàng hoá cho thuê.

Điều 275. Hàng hoá cho thuê không phù hợp với hợp đồng

Tr-ờng hợp không có thỏa thuận cụ thể, hàng hoá đ-ợc coi là không phù hợp với hợp đồng khi hàng hoá đó thuộc một trong các tr-ờng hợp sau đây:

1. Không phù hợp với mục đích sử dụng thông th-ờng của các hàng hoá cùng chủng loại;

2. Không phù hợp với mục đích cụ thể mà bên thuê đã cho bên cho thuê biết hoặc bên cho thuê phải biết vào thời điểm giao kết hợp đồng;

3. Không bảo đảm chất l-ợng nh- chất l-ợng của mẫu hàng mà bên cho thuê đã giao cho bên thuê.

Điều 276. Từ chối nhận hàng

1. Bên cho thuê phải dành cho bên thuê một thời gian hợp lý sau khi nhận đ-ợc hàng hoá để kiểm tra.

2. Bên thuê có quyền từ chối nhận hàng hoá trong các tr-ờng hợp sau đây:

a) Bên cho thuê không dành cho bên thuê điều kiện, thời gian hợp lý để kiểm tra hàng hoá;

b) Khi kiểm tra hàng hoá, bên thuê phát hiện thấy hàng hoá không phù hợp với hợp đồng.

Điều 277. Khắc phục, thay thế hàng hoá cho thuê không phù hợp với hợp đồng

1. Trong tr-ờng hợp bên thuê từ chối nhận hàng hoá cho thuê do không phù hợp với hợp đồng, nếu thời hạn thực hiện việc giao hàng vẫn còn thì bên cho thuê có thể thông báo ngay cho bên thuê về việc khắc phục hoặc thay thế hàng hoá và thực hiện việc khắc phục hoặc thay thế hàng hoá đó trong khoảng thời gian còn lại.

2. Khi bên cho thuê thực hiện việc khắc phục quy định tại khoản 1 Điều này mà gây bất lợi hoặc làm phát sinh chi phí bất hợp lý cho bên thuê thì bên thuê có quyền yêu cầu bên cho thuê khắc phục bất lợi hoặc trả chi phí phát sinh đó.

Điều 278. Chấp nhận hàng hoá cho thuê

1. Bên thuê đ-ợc coi là đã chấp nhận hàng hoá cho thuê sau khi bên thuê có cơ hội hợp lý để kiểm tra hàng hoá cho thuê và thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Không từ chối hàng hoá cho thuê;

b) Xác nhận sự phù hợp của hàng hoá cho thuê với thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Xác nhận việc sẽ nhận hàng hoá đó, dù không phù hợp với thoả thuận trong hợp đồng.

2. Tr-ờng hợp bên thuê phát hiện ra sự không phù hợp với hợp đồng của hàng hóa sau khi đã chấp nhận hàng hóa mà sự không phù hợp đó có thể đ-ợc xác định thông qua việc kiểm tra một cách hợp lý tr-ớc khi chấp nhận hàng hóa thì bên thuê không đ-ợc dựa vào sự không phù hợp đó để trả lại hàng.

Điều 279. Rút lại chấp nhận

1. Bên thuê có thể rút lại chấp nhận đối với một phần hoặc toàn bộ hàng hoá cho thuê nếu sự không phù hợp của hàng hoá cho thuê làm cho bên thuê không đạt đ-ợc mục đích giao kết hợp đồng và thuộc một trong các tr-ờng hợp sau đây:

a) Bên cho thuê không khắc phục một cách hợp lý theo quy định tại Điều 277 của Luật này;

b) Bên thuê không phát hiện đ-ợc sự không phù hợp của hàng hoá xuất phát từ bảo đảm của bên cho thuê.

2. Việc rút lại chấp nhận phải đ-ợc thực hiện trong khoảng thời gian hợp lý, nh-ng không quá ba tháng, kể từ thời điểm bên thuê chấp nhận hàng hoá.

Điều 280. Trách nhiệm đối với khiếm khuyết của hàng hoá cho thuê

Trừ tr-ờng hợp có thoả thuận khác, trách nhiệm đối với khiếm khuyết của hàng hoá cho thuê đ-ợc quy định nh- sau:

1. Trong thời hạn thuê, bên cho thuê phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá cho thuê đã có vào thời điểm hàng hóa đ-ợc giao cho bên thuê, trừ tr-ờng hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này;

2. Bên cho thuê không chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào của hàng hoá đã có tr-ớc thời điểm giao kết hợp đồng mà bên thuê đã biết hoặc phải biết về những khiếm khuyết đó;

3. Bên cho thuê không chịu trách nhiệm đối với những khiếm khuyết của hàng hoá đ-ợc phát hiện sau khi bên thuê chấp nhận hàng hoá cho thuê mà khiếm khuyết đó có thể đ-ợc bên thuê phát hiện nếu thực hiện việc kiểm tra một cách hợp lý tr-ớc khi chấp nhận hàng hóa;

4. Bên cho thuê phải chịu trách nhiệm về bất kỳ khiếm khuyết nào phát sinh sau thời điểm chuyển rủi ro nếu khiếm khuyết đó xuất phát từ việc bên cho thuê vi phạm nghĩa vụ đã cam kết của mình.

Điều 281. Cho thuê lại

1. Bên thuê chỉ đ-ợc cho thuê lại hàng hoá khi có sự chấp thuận của bên cho thuê. Bên thuê phải chịu trách nhiệm về hàng hoá cho thuê lại trừ tr-ờng hợp có thoả thuận khác với bên cho thuê.

2. Trong tr-ờng hợp bên thuê cho thuê lại hàng hóa cho thuê mà không có sự chấp thuận của bên cho thuê thì bên cho thuê có quyền hủy hợp đồng cho thuê. Ng-ời thuê lại phải có trách nhiệm trả lại ngay hàng hóa cho bên cho thuê.

Điều 282. Lợi ích phát sinh trong thời hạn thuê

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi lợi ích phát sinh từ hàng hóa cho thuê trong thời hạn thuê thuộc về bên thuê.

Điều 283. Thay đổi quyền sở hữu trong thời hạn thuê

Mọi thay đổi về quyền sở hữu đối với hàng hóa cho thuê không ảnh hưởng đến hiệu lực của hợp đồng cho thuê.

Mục 8**NHỌNG QUYỀN THƯƠNG MẠI****Điều 284. Nội dung quyền thương mại**

Nội dung quyền thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nội dung quyền cho phép và yêu cầu bên nhận quyền tự mình tiến hành việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ theo các điều kiện sau đây:

1. Việc mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ được tiến hành theo cách thức tổ chức kinh doanh do bên nội dung quyền quy định và được gắn với nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại, bí quyết kinh doanh, khẩu hiệu kinh doanh, biểu tượng kinh doanh, quảng cáo của bên nội dung quyền;

2. Bên nội dung quyền có quyền kiểm soát và trợ giúp cho bên nhận quyền trong việc điều hành công việc kinh doanh.

Điều 285. Hợp đồng nội dung quyền thương mại

Hợp đồng nội dung quyền thương mại phải được lập thành văn bản hoặc bằng hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương.

Điều 286. Quyền của thương nhân nội dung quyền

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nội dung quyền có các quyền sau đây:

1. Nhận tiền nội dung quyền;
2. Tổ chức quảng cáo cho hệ thống nội dung quyền thương mại và mạng lưới nội dung quyền thương mại;
3. Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất hoạt động của bên nhận quyền nhằm bảo đảm sự thống nhất của hệ thống nội dung quyền thương mại và sự ổn định về chất lượng hàng hoá, dịch vụ.

Điều 287. Nghĩa vụ của thương nhân nội dung quyền

Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, thương nhân nội dung quyền có các nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp tài liệu hướng dẫn về hệ thống nội dung quyền thương mại cho bên nhận quyền;

2. Đào tạo ban đầu và cung cấp trợ giúp kỹ thuật th- ờng xuyên cho th- ơng nhân nhận quyền để điều hành hoạt động theo đúng hệ thống nh- ợng quyền th- ơng mại;

3. Thiết kế và sắp xếp địa điểm bán hàng, cung ứng dịch vụ bằng chi phí của th- ơng nhân nhận quyền;

4. Bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ đối với đối t- ợng đ- ợc ghi trong hợp đồng nh- ợng quyền;

5. Đối xử bình đẳng với các th- ơng nhân nhận quyền trong hệ thống nh- ợng quyền th- ơng mại.

Điều 288. Quyền của th- ơng nhân nhận quyền

Trừ tr- ờng hợp có thỏa thuận khác, th- ơng nhân nhận quyền có các quyền sau đây:

1. Yêu cầu th- ơng nhân nh- ợng quyền cung cấp đầy đủ trợ giúp kỹ thuật có liên quan đến hệ thống nh- ợng quyền th- ơng mại;

2. Yêu cầu th- ơng nhân nh- ợng quyền đối xử bình đẳng với các th- ơng nhân nhận quyền khác trong hệ thống nh- ợng quyền th- ơng mại.

Điều 289. Nghĩa vụ của th- ơng nhân nhận quyền

Trừ tr- ờng hợp có thỏa thuận khác, th- ơng nhân nhận quyền có các nghĩa vụ sau đây:

1. Trả tiền nh- ợng quyền và các khoản thanh toán khác theo hợp đồng nh- ợng quyền th- ơng mại;

2. Đầu t- đủ cơ sở vật chất, nguồn tài chính và nhân lực để tiếp nhận các quyền và bí quyết kinh doanh mà bên nh- ợng quyền chuyển giao;

3. Chấp nhận sự kiểm soát, giám sát và h- ớng dẫn của bên nh- ợng quyền; tuân thủ các yêu cầu về thiết kế, sắp xếp địa điểm bán hàng, cung ứng dịch vụ của th- ơng nhân nh- ợng quyền;

4. Giữ bí mật về bí quyết kinh doanh đã đ- ợc nh- ợng quyền, kể cả sau khi hợp đồng nh- ợng quyền th- ơng mại kết thúc hoặc chấm dứt;

5. Ngừng sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, tên th- ơng mại, khẩu hiệu kinh doanh, biểu t- ợng kinh doanh và các quyền sở hữu trí tuệ khác (nếu có) hoặc hệ thống của bên nh- ợng quyền khi kết thúc hoặc chấm dứt hợp đồng nh- ợng quyền th- ơng mại;

6. Điều hành hoạt động phù hợp với hệ thống nh- ợng quyền th- ơng mại;

7. Không đ- ợc nh- ợng quyền lại trong tr- ờng hợp không có sự chấp thuận của bên nh- ợng quyền.

Điều 290. Nh- ợng quyền lại cho bên thứ ba

1. Bên nhận quyền có quyền nh- ợng quyền lại cho bên thứ ba (gọi là bên nhận lại quyền) nếu đ- ợc sự chấp thuận của bên nh- ợng quyền.

2. Bên nhận lại quyền có các quyền và nghĩa vụ của bên nhận quyền quy

định tại Điều 288 và Điều 289 của Luật này.

Điều 291. Đăng ký nh- ợng quyền th- ơng mại

1. Tr- ớc khi nh- ợng quyền th- ơng mại, bên dự kiến nh- ợng quyền phải đăng ký với Bộ Th- ơng mại.

2. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện kinh doanh theo ph- ơng thức nh- ợng quyền th- ơng mại và trình tự, thủ tục đăng ký nh- ợng quyền th- ơng mại.

Ch- ơng VII

**CHẾ TÀI TRONG TH- ƠNG MẠI VÀ
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG TH- ƠNG MẠI**

M- ục 1

CH- Ế TÀI TRONG TH- ƠNG M- ẠI

Điều 292. Các loại chế tài trong th- ơng mại

1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng.
2. Phạt vi phạm.
3. Buộc bồi th- ờng thiệt hại.
4. Tạm ngừng thực hiện hợp đồng.
5. Đình chỉ thực hiện hợp đồng.
6. Huỷ bỏ hợp đồng.

7. Các biện pháp khác do các bên thoả thuận không trái với nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam, điều - ớc quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và tập quán th- ơng mại quốc tế.

Điều 293. Áp dụng chế tài trong th- ơng mại đối với vi phạm không cơ bản

Trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác, bên bị vi phạm không đ- ợc áp dụng chế tài tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng đối với vi phạm không cơ bản.

Điều 294. Các tr- ờng hợp miễn trách nhiệm đối với hành vi vi phạm

1. Bên vi phạm hợp đồng đ- ợc miễn trách nhiệm trong các tr- ờng hợp sau đây:

- a) Xảy ra tr- ờng hợp miễn trách nhiệm mà các bên đã thoả thuận;
- b) Xảy ra sự kiện bất khả kháng;
- c) Hành vi vi phạm của một bên hoàn toàn do lỗi của bên kia;
- d) Hành vi vi phạm của một bên do thực hiện quyết định của cơ quan quản

lý nhà n-ớc có thẩm quyền mà các bên không thể biết đ-ợc vào thời điểm giao kết hợp đồng.

2. Bên vi phạm hợp đồng có nghĩa vụ chứng minh các tr-ờng hợp miễn trách nhiệm.

Điều 295. Thông báo và xác nhận tr-ờng hợp miễn trách nhiệm

1. Bên vi phạm hợp đồng phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia về tr-ờng hợp đ-ợc miễn trách nhiệm và những hậu quả có thể xảy ra.

2. Khi tr-ờng hợp miễn trách nhiệm chấm dứt, bên vi phạm hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết; nếu bên vi phạm không thông báo hoặc thông báo không kịp thời cho bên kia thì phải bồi th-ờng thiệt hại.

3. Bên vi phạm có nghĩa vụ chứng minh với bên bị vi phạm về tr-ờng hợp miễn trách nhiệm của mình.

Điều 296. Kéo dài thời hạn, từ chối thực hiện hợp đồng trong tr-ờng hợp bất khả kháng

1. Trong tr-ờng hợp bất khả kháng, các bên có thể thoả thuận kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng; nếu các bên không có thoả thuận hoặc không thoả thuận đ-ợc thì thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng đ-ợc tính thêm một thời gian bằng thời gian xảy ra tr-ờng hợp bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả, nh-ng không đ-ợc kéo dài quá các thời hạn sau đây:

a) Năm tháng đối với hàng hoá, dịch vụ mà thời hạn giao hàng, cung ứng dịch vụ đ-ợc thoả thuận không quá m-ời hai tháng, kể từ khi giao kết hợp đồng;

b) Tám tháng đối với hàng hoá, dịch vụ mà thời hạn giao hàng, cung ứng dịch vụ đ-ợc thoả thuận trên m-ời hai tháng, kể từ khi giao kết hợp đồng.

2. Tr-ờng hợp kéo dài quá các thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, các bên có quyền từ chối thực hiện hợp đồng và không bên nào có quyền yêu cầu bên kia bồi th-ờng thiệt hại.

3. Tr-ờng hợp từ chối thực hiện hợp đồng thì trong thời hạn không quá m-ời ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này bên từ chối phải thông báo cho bên kia biết tr-ớc khi bên kia bắt đầu thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng.

4. Việc kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng đối với hợp đồng mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ có thời hạn cố định về giao hàng hoặc hoàn thành dịch vụ.

Điều 297. Buộc thực hiện đúng hợp đồng

1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm thực hiện đúng hợp đồng hoặc dùng các biện pháp khác để hợp đồng đ-ợc thực hiện và bên vi phạm phải chịu chi phí phát sinh.

2. Tr-ờng hợp bên vi phạm giao thiếu hàng hoặc cung ứng dịch vụ không đúng hợp đồng thì phải giao đủ hàng hoặc cung ứng dịch vụ theo đúng thoả thuận

trong hợp đồng. Tr- ờng hợp bên vi phạm giao hàng hoá, cung ứng dịch vụ kém chất l- ượng thì phải loại trừ khuyết tật của hàng hoá, thiếu sót của dịch vụ hoặc giao hàng khác thay thế, cung ứng dịch vụ theo đúng hợp đồng. Bên vi phạm không đ- ợc dùng tiền hoặc hàng khác chủng loại, loại dịch vụ khác để thay thế nếu không đ- ợc sự chấp thuận của bên bị vi phạm.

3. Trong tr- ờng hợp bên vi phạm không thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này thì bên bị vi phạm có quyền mua hàng, nhận cung ứng dịch vụ của ng- ời khác để thay thế theo đúng loại hàng hoá, dịch vụ ghi trong hợp đồng và bên vi phạm phải trả khoản tiền chênh lệch và các chi phí liên quan nếu có; có quyền tự sửa chữa khuyết tật của hàng hoá, thiếu sót của dịch vụ và bên vi phạm phải trả các chi phí thực tế hợp lý.

4. Bên bị vi phạm phải nhận hàng, nhận dịch vụ và thanh toán tiền hàng, thù lao dịch vụ, nếu bên vi phạm đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Tr- ờng hợp bên vi phạm là bên mua thì bên bán có quyền yêu cầu bên mua trả tiền, nhận hàng hoặc thực hiện các nghĩa vụ khác của bên mua đ- ợc quy định trong hợp đồng và trong Luật này.

Điều 298. Gia hạn thực hiện nghĩa vụ

Tr- ờng hợp buộc thực hiện đúng hợp đồng, bên bị vi phạm có thể gia hạn một thời gian hợp lý để bên vi phạm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

Điều 299. Quan hệ giữa chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng và các loại chế tài khác

1. Trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác, trong thời gian áp dụng chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng, bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại và phạt vi phạm nh- ng không đ- ợc áp dụng các chế tài khác.

2. Tr- ờng hợp bên vi phạm không thực hiện chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng trong thời hạn mà bên bị vi phạm ấn định, bên bị vi phạm đ- ợc áp dụng các chế tài khác để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình.

Điều 300. Phạt vi phạm

Phạt vi phạm là việc bên bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng nếu trong hợp đồng có thoả thuận, trừ các tr- ờng hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này.

Điều 301. Mức phạt vi phạm

Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nh- ng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ tr- ờng hợp quy định tại Điều 266 của Luật này.

Điều 302. Bồi th- ờng thiệt hại

1. Bồi th- ờng thiệt hại là việc bên vi phạm bồi th- ờng những tổn thất do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra cho bên bị vi phạm.

2. Giá trị bồi th- ờng thiệt hại bao gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp mà bên bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ đ- ợc h- ờng nếu không có hành vi vi phạm.

Điều 303. Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi th- ờng thiệt hại

Trừ các tr- ờng hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, trách nhiệm bồi th- ờng thiệt hại phát sinh khi có đủ các yếu tố sau đây:

1. Có hành vi vi phạm hợp đồng;
2. Có thiệt hại thực tế;
3. Hành vi vi phạm hợp đồng là nguyên nhân trực tiếp gây ra thiệt hại.

Điều 304. Nghĩa vụ chứng minh tổn thất

Bên yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại phải chứng minh tổn thất, mức độ tổn thất do hành vi vi phạm gây ra và khoản lợi trực tiếp mà bên bị vi phạm đáng lẽ đ- ợc h- ờng nếu không có hành vi vi phạm.

Điều 305. Nghĩa vụ hạn chế tổn thất

Bên yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại phải áp dụng các biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất kể cả tổn thất đối với khoản lợi trực tiếp đáng lẽ đ- ợc h- ờng do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra; nếu bên yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại không áp dụng các biện pháp đó, bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu giảm bớt giá trị bồi th- ờng thiệt hại bằng mức tổn thất đáng lẽ có thể hạn chế đ- ợc.

Điều 306. Quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán

Tr- ờng hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị tr- ờng tại thời điểm thanh toán t- ờng ứng với thời gian chậm trả, trừ tr- ờng hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 307. Quan hệ giữa chế tài phạt vi phạm và chế tài bồi th- ờng thiệt hại

1. Tr- ờng hợp các bên không có thoả thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm chỉ có quyền yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại, trừ tr- ờng hợp Luật này có quy định khác.
2. Tr- ờng hợp các bên có thoả thuận phạt vi phạm thì bên bị vi phạm có quyền áp dụng cả chế tài phạt vi phạm và buộc bồi th- ờng thiệt hại, trừ tr- ờng hợp Luật này có quy định khác.

Điều 308. Tạm ngừng thực hiện hợp đồng

Trừ các tr- ờng hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, tạm ngừng thực hiện hợp đồng là việc một bên tạm thời không thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng thuộc một trong các tr- ờng hợp sau đây:

1. Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để tạm ngừng thực hiện hợp đồng;

2. Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

Điều 309. Hậu quả pháp lý của việc tạm ngừng thực hiện hợp đồng

1. Khi hợp đồng bị tạm ngừng thực hiện thì hợp đồng vẫn còn hiệu lực.

2. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.

Điều 310. Đình chỉ thực hiện hợp đồng

Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, đình chỉ thực hiện hợp đồng là việc một bên chấm dứt thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để đình chỉ hợp đồng;

2. Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

Điều 311. Hậu quả pháp lý của việc đình chỉ thực hiện hợp đồng

1. Khi hợp đồng bị đình chỉ thực hiện thì hợp đồng chấm dứt từ thời điểm một bên nhận được thông báo đình chỉ. Các bên không phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. Bên đã thực hiện nghĩa vụ có quyền yêu cầu bên kia thanh toán hoặc thực hiện nghĩa vụ đối ứng.

2. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật này.

Điều 312. Hủy bỏ hợp đồng

1. Hủy bỏ hợp đồng bao gồm hủy bỏ toàn bộ hợp đồng và hủy bỏ một phần hợp đồng.

2. Hủy bỏ toàn bộ hợp đồng là việc bãi bỏ hoàn toàn việc thực hiện tất cả các nghĩa vụ hợp đồng đối với toàn bộ hợp đồng.

3. Hủy bỏ một phần hợp đồng là việc bãi bỏ thực hiện một phần nghĩa vụ hợp đồng, các phần còn lại trong hợp đồng vẫn còn hiệu lực.

4. Trừ các trường hợp miễn trách nhiệm quy định tại Điều 294 của Luật này, chế tài hủy bỏ hợp đồng được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Xảy ra hành vi vi phạm mà các bên đã thoả thuận là điều kiện để hủy bỏ hợp đồng;

b) Một bên vi phạm cơ bản nghĩa vụ hợp đồng.

Điều 313. Hủy bỏ hợp đồng trong trường hợp giao hàng, cung ứng dịch vụ từng phần

1. Trường hợp có thoả thuận về giao hàng, cung ứng dịch vụ từng phần, nếu một bên không thực hiện nghĩa vụ của mình trong việc giao hàng, cung ứng dịch vụ và việc này cấu thành một vi phạm cơ bản đối với lần giao hàng, cung ứng dịch vụ đó thì bên kia có quyền tuyên bố hủy bỏ hợp đồng đối với lần giao hàng, cung ứng dịch vụ.

2. Tr- ờng hợp một bên không thực hiện nghĩa vụ đối với một lần giao hàng, cung ứng dịch vụ là cơ sở để bên kia kết luận rằng vi phạm cơ bản sẽ xảy ra đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ sau đó thì bên bị vi phạm có quyền tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ sau đó, với điều kiện là bên đó phải thực hiện quyền này trong thời gian hợp lý.

3. Tr- ờng hợp một bên đã tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với một lần giao hàng, cung ứng dịch vụ thì bên đó vẫn có quyền tuyên bố huỷ bỏ hợp đồng đối với những lần giao hàng, cung ứng dịch vụ đã thực hiện hoặc sẽ thực hiện sau đó nếu mối quan hệ qua lại giữa các lần giao hàng dẫn đến việc hàng hoá đã giao, dịch vụ đã cung ứng không thể đ- ợc sử dụng theo đúng mục đích mà các bên đã dự kiến vào thời điểm giao kết hợp đồng.

Điều 314. Hậu quả pháp lý của việc huỷ bỏ hợp đồng

1. Trừ tr- ờng hợp quy định tại Điều 313 của Luật này, sau khi huỷ bỏ hợp đồng, hợp đồng không có hiệu lực từ thời điểm giao kết, các bên không phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ đã thoả thuận trong hợp đồng, trừ thoả thuận về các quyền và nghĩa vụ sau khi huỷ bỏ hợp đồng và về giải quyết tranh chấp.

2. Các bên có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ của mình theo hợp đồng; nếu các bên đều có nghĩa vụ hoàn trả thì nghĩa vụ của họ phải đ- ợc thực hiện đồng thời; tr- ờng hợp không thể hoàn trả bằng chính lợi ích đã nhận thì bên có nghĩa vụ phải hoàn trả bằng tiền.

3. Bên bị vi phạm có quyền yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại theo quy định của Luật này.

Điều 315. Thông báo tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng

Bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc tạm ngừng, đình chỉ hoặc huỷ bỏ hợp đồng. Trong tr- ờng hợp không thông báo ngay mà gây thiệt hại cho bên kia thì bên tạm ngừng thực hiện hợp đồng, đình chỉ thực hiện hợp đồng hoặc huỷ bỏ hợp đồng phải bồi th- ờng thiệt hại.

Điều 316. Quyền yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại khi đã áp dụng các chế tài khác

Một bên không bị mất quyền yêu cầu bồi th- ờng thiệt hại đối với tổn thất do vi phạm hợp đồng của bên kia khi đã áp dụng các chế tài khác.

M□c 2

GIÚI QUY□T TRANH CHỐP TRONG TH□□NG M□I

Điều 317. Hình thức giải quyết tranh chấp

1. Th- ơng l- ợng giữa các bên.

2. Hoà giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đ- ợc các bên thoả thuận chọn làm trung gian hoà giải.

3. Giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án.

Thủ tục giải quyết tranh chấp trong thương mại tại Trọng tài, Tòa án được tiến hành theo các thủ tục tố tụng của Trọng tài, Tòa án do pháp luật quy định.

Điều 318. Thời hạn khiếu nại

Trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 237 của Luật này, thời hạn khiếu nại do các bên thỏa thuận, nếu các bên không có thỏa thuận thì thời hạn khiếu nại được quy định như sau:

1. Ba tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về số lượng hàng hoá;
2. Sáu tháng, kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về chất lượng hàng hoá; trong trường hợp hàng hoá có bảo hành thì thời hạn khiếu nại là ba tháng, kể từ ngày hết thời hạn bảo hành;
3. Chín tháng, kể từ ngày bên vi phạm phải hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc trong trường hợp có bảo hành thì kể từ ngày hết thời hạn bảo hành đối với khiếu nại về các vi phạm khác.

Điều 319. Thời hiệu khởi kiện

Thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là hai năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 1 Điều 237 của Luật này.

Chương VIII

XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ THƯƠNG MẠI

Điều 320. Hành vi vi phạm pháp luật về thương mại

1. Các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại bao gồm:
 - a) Vi phạm quy định về đăng ký kinh doanh; giấy phép kinh doanh của thương nhân; thành lập và hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân Việt Nam và của thương nhân nước ngoài;
 - b) Vi phạm quy định về hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu; tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập; chuyển khẩu; quá cảnh;
 - c) Vi phạm chế độ thuế, hóa đơn, chứng từ, sổ và báo cáo kế toán;
 - d) Vi phạm quy định về giá hàng hóa, dịch vụ;
 - đ) Vi phạm quy định về ghi nhãn hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
 - e) Buôn lậu, kinh doanh hàng nhập lậu, buôn bán hàng giả hoặc nguyên liệu, vật liệu phục vụ cho sản xuất hàng giả, kinh doanh trái phép;
 - g) Vi phạm các quy định liên quan đến chất lượng hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu;
 - h) Gian lận, lừa dối khách hàng khi mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ;

i) Vi phạm các quy định liên quan đến bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng;

k) Vi phạm quy định về quyền sở hữu trí tuệ đối với hàng hóa, dịch vụ kinh doanh trong nước và xuất khẩu, nhập khẩu;

l) Vi phạm quy định về xuất xứ hàng hóa;

m) Các vi phạm khác trong hoạt động thương mại theo quy định của pháp luật.

2. Chính phủ quy định cụ thể các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại được quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 321. Hình thức xử lý vi phạm pháp luật về thương mại

1. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả xảy ra, tổ chức, cá nhân bị xử lý theo một trong các hình thức sau đây:

a) Xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Trừng hợp hành vi vi phạm có đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì người vi phạm bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Trừng hợp hành vi vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 322. Xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại

Chính phủ quy định cụ thể về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 323. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2006.

Luật này thay thế Luật thương mại ngày 10 tháng 5 năm 1997.

Điều 324. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Văn An